



入門

ことばリスト

# 記号の説明 (Giải thích ký hiệu)

## アクセントの記号 Ký hiệu trọng âm

- ↓ アクセントの下がり目  
Điểm nhấn trọng âm
- アクセントの下がり目がない  
Không có điểm nhấn trọng âm
- △ 単語の中のアクセントの切れ目  
Ranh giới trọng âm trong từ

アクセントの説明は、巻末の「日本語のアクセント」  
を見てください。  
Hãy xem giải thích trọng âm trong phần "Trọng âm tiếng Nhật" ở cuối sách.

## 再出語彙 Từ vựng lặp lại



前に 1 度出てきたことば  
Những từ đã xuất hiện một lần trước đó

## 表現 Cách diễn đạt



単語ではなく、文レベルの表現  
Cách diễn đạt ở cấp độ câu, không phải cấp độ từ

## グレーの字 参考語彙 Từ vựng tham khảo

Chữ màu xám

Can-doの達成には直接必要はないけれど、その課に出てくることば  
Những từ không cần thiết để đạt được Can-do nhưng xuất hiện trong bài

次のようなことばが参考語彙です。  
Những từ sau đây là từ vựng tham khảo.

- 会話練習での追加語彙  
Từ vựng bổ sung trong phần luyện tập hội thoại
- 読解素材の中に出てくることば  
Từ vựng xuất hiện trong tài liệu đọc hiểu
- 店の人などが使う丁寧なことば  
Từ ngữ lịch sự mà nhân viên cửa hàng, v.v. sử dụng
- 固有名詞 (作品名、地名など)  
Danh từ riêng (tên sản phẩm, tên địa danh v.v..)

| ことば                        | ローマ字                                 | アクセント                  | Tiếng Việt                                                  |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 勉強する (3) / 勉強します           | benkyoo-suru / benkyoo-shimasu       | べんきょうする○ / べんきょうします    | thọc                                                        |
| ゆっくりする (3) / ゆっくりします       | yukkuri-suru / yukkuri-shimasu       | ゆっくーりする / ゆっくーりします     | thong thả                                                   |
| 休みの日                       | yasumi no hi                         | やすみのひ ↓                | ngày nghỉ                                                   |
| いつも (3)                    | itsumo                               | いーつも                   | luôn luôn                                                   |
| たいてい                       | taitee                               | たいてい○                  | thường                                                      |
| よく (3)                     | yoku                                 | よーく                    | thường, hay                                                 |
| ときどき (3)                   | tokidoki                             | ときどき○                  | thỉnh thoảng                                                |
| あまり (3)                    | amari                                | あまり○                   | không ~ lắm                                                 |
| ぜんぜん                       | zenzen                               | ぜんぜん○                  | (hoàn toàn không)                                           |
| テニス                        | tenisu                               | テーニス                   | tennis                                                      |
| パチンコ                       | pachinko                             | パチンコ○                  | pachinko                                                    |
| 外                          | soto                                 | そーと                    | ngoài                                                       |
| 1人で                        | hitori de                            | ひとりで                   | một mình                                                    |
| ごろごろ (する) (3) / ごろごろ (します) | gorogoro (suru) / gorogoro (shimasu) | ごーろご (する) / ごーろご (します) | không làm gì                                                |
| 〜かなあ                       | 〜 kanaa                              | 〜かな ↓ あ                | Đây nhỉ, có ~ không nhỉ (diễn tả việc vừa nói vừa suy nghĩ) |
| えらいですね                     | eraí desu ne                         | えらーいですね                | Giỏi thế!                                                   |

## 4. SNSのプロフィール

|        |           |          |                |
|--------|-----------|----------|----------------|
| ショッピング | shoppingu | ショッピング   | smua sắm       |
| ファッション | fashon    | ファッション   | thời trang     |
| 投稿     | tookoo    | とーこう○    | bài viết       |
| フォロー   | forowaa   | フォロワー○   | người theo dõi |
| フォロー中  | forochuu  | フォローちゅう○ | đang theo dõi  |
| 募集     | boohuchuu | ぼーゆーちゅう○ | đang tuyển     |

入門ことばリスト L11-3

©The Japan Foundation

## 動詞のグループ分け Các nhóm động từ

- [1] 1 グループ Group 1 (行く、飲む etc.)
- [2] 2 グループ Group 2 (見る、食べる etc.)
- [3] 3 グループ Group 3 (来る、する)

## おはようございます

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. こんにちは

Q おはよう（ございます） ohayoo (gozaimasu) おはよう（ございま↓す） Chào buổi sáng.

Q こんにちは konnichiwa こんにちは○ Chào buổi chiều.

Q こんにちは konbanwa こんにちは○ Chào buổi tối.

## 2. お先に失礼します

Q じゃあ、また jaa, mata じゃ↓あ、また○ Hẹn gặp lại.

Q おやすみ（なさい） oyasumi (nasai) おやすみ（なさい）○ Chúc ngủ ngon.

Q 失礼します shitsureeshimasu しつ↓れいします Tạm biệt.

Q お先に失礼します osaki ni shitsureeshimasu おさきに しつ↓れいします Tạm biệt (Tôi xin phép về trước)

Q お疲れさま（でした） otsukaresama (deshita) おつかれさま（で↓した） Tạm biệt (Anh/Chị đã làm việc vất vả rồi)

## 3. ありがとうございます

## 【お礼を言う】

これ kore これ○ cái này

あめ ame あめ○ kẹo

プレゼント purezento プレ↓ゼント quà tặng

Q ありがとうございます arigatoo gozaimasu あり↓がとうございます Cảm ơn rất nhiều.

Q すみません sumimasen すみませ↓ん Cảm ơn.

Q （どうも）ありがとう (dooomo) arigatoo (ど↓うも) あり↓がとう Cảm ơn.

Q どうも doomo ど↓うも Cảm ơn.

Q 落とししましたよ otoshimashita yo おとしま↓したよ Bạn đánh rơi này.

Q どうぞ doozo ど↓うぞ Xin mời.

| ことば   | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt                  |
|-------|------|-------|-----------------------------|
| Q いいえ | iie  | いいえ○  | Không có gì.                |
| Q わあ  | waa  | わあ○   | Ô! (thể hiện sự ngạc nhiên) |

あやま  
【謝る】

|             |           |          |              |
|-------------|-----------|----------|--------------|
| Q すみません     | sumimasen | すみませ ↓ ん | Tôi xin lỗi. |
| Q ごめん       | gomen     | ごめん○     | Xin lỗi.     |
| Q いた<br>痛い! | itai!     | いた ↓ い!  | Đau quá!     |

## 4. メッセージスタンプ

|              |                    |                |               |
|--------------|--------------------|----------------|---------------|
| Q おめでとうございます | omedetoo gozaimasu | おめでとうございます ↓ す | Xin chúc mừng |
| Q わかりました     | wakarimashita      | わかりま ↓ した      | Tôi đã hiểu.  |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. もういちど、<sup>ねが</sup>お願いします

よく yoku よ ↓ く (không) thực sự / tốt

もういちど moo ichido もういちど ○ một lần nữa

もう少し<sup>すこ</sup> moo sukoshi もうすこ ↓ し một chút nữa

ゆっくり yukkuri ゆっく ↓ り chậm rãi

<sup>ざいりゅう</sup>在留カード zairyuu-kaado <sup>ざいりゅう</sup>ざいりゅうカ ↓ ード thẻ cư trú

ここ koko ここ ○ ở đây

<sup>なまえ</sup>名前 namae なまえ ○ tên<sup>へや</sup>部屋 heya へや ↓ phòng

Q わかりません wakarimasen わかりませ ↓ ん Tôi không hiểu.

Q <sup>ねが</sup>お願いします onegaishimasu おねがいしま ↓ す Làm ơn.Q <sup>い</sup>言ってください itte kudasai いってください ↓ い Hãy nói ~Q <sup>み</sup>見せてください misete kudasai み ↓ せてくださ ↓ い Hãy cho tôi xem ~Q <sup>か</sup>書いてください kaite kudasai か ↓ いてくださ ↓ い Hãy viết ~

Q わかりました wakarimashita わかりま ↓ した Tôi đã hiểu.

<sup>ゼロ</sup>0 zero ゼ ↓ 〇 không<sup>いち</sup>1 ichi いち ↓ một<sup>に</sup>2 ni に ↓ hai<sup>さん</sup>3 san さん ○ ba<sup>よん</sup>4 yon よ ↓ ん bốn<sup>ご</sup>5 go ご ↓ năm<sup>ろく</sup>6 roku ろく ↓ sáu<sup>なな</sup>7 nana な ↓ な bảy

| ことば       | ローマ字  | アクセント  | Tiếng Việt |
|-----------|-------|--------|------------|
| はち<br>8   | hachi | はち ↓   | tám        |
| きゅう<br>9  | kyuu  | きゅ ↓ う | chín       |
| じゅう<br>10 | juu   | じゅ ↓ う | mười       |

## 2. にほんご 日本語、できますか？

|                    |                |             |                                                      |
|--------------------|----------------|-------------|------------------------------------------------------|
| にほんご<br>日本語        | nihongo        | にほんご ○      | Tiếng Nhật                                           |
| えいご<br>英語          | eego           | えいご ○       | Tiếng Anh                                            |
| ちゅうごくご<br>中国語      | chuugokugo     | ちゅうごくご ○    | Tiếng Trung Quốc                                     |
| インドネシアご<br>インドネシア語 | indoneshiago   | インドネシアご ○   | Tiếng Indonesia                                      |
| はい                 | hai            | は ↓ い       | vâng                                                 |
| すこ<br>少し           | sukoshi        | すこ ↓ し      | một chút / một ít                                    |
| きゃく<br>お客さん        | okyakusan      | おきゃくさん ○    | khách hàng                                           |
| Q わかりますか？          | wakarimasu ka? | わかりま ↓ すか？  | Bạn có hiểu không?                                   |
| Q できますか？           | dekimasu ka?   | できま ↓ すか？   | Bạn có biết không?                                   |
| Q できます             | dekimasu       | できま ↓ す     | Tôi có biết.                                         |
| Q わかります            | wakarimasu     | わかりま ↓ す    | Tôi hiểu.                                            |
| Q はい、どうぞ           | hai, doozo     | はい ○、ど ↓ うぞ | Vâng, xin mời.                                       |
| Q じゃあ              | jaa            | じゃ ↓ あ      | Vậy thì...                                           |
| Q あのう              | anoo           | あのう ○       | Um... (được dùng khi muốn bắt chuyện với người khác) |

## 3. にほんご なん い これは日本語で何と言いますか？

|              |            |         |                       |
|--------------|------------|---------|-----------------------|
| にほんご<br>日本語で | nihongo de | にほんごで ○ | trong tiếng Nhật      |
| なん<br>何      | nan        | な ↓ ん   | cái gì                |
| け<br>消しゴム    | keshigomu  | けしゴム ○  | cục tẩy               |
| かさ<br>傘      | kasa       | か ↓ さ   | cái ô                 |
| スマホ          | sumaho     | スマホ ○   | điện thoại thông minh |

| ことば                | ローマ字              | アクセント                 | Tiếng Việt |
|--------------------|-------------------|-----------------------|------------|
| めんきょしょう<br>免許証     | menkyoshoo        | めんきょしょう○／<br>めんきょ↓しょう | giấy phép  |
| か<br>蚊             | ka                | か○                    | con muỗi   |
| Q なん<br>何ですか？      | nan desu ka?      | な↓んですか？               | Cái gì?    |
| Q なん い<br>何と言いますか？ | nan to iimasu ka? | な↓んといいま↓すか？           | Gọi là gì? |
| Q え？               | e?                | え↓？                   | Gì ạ?      |
| Q そうそう             | soo soo           | そ↓う そ↓う               | Đúng rồi.  |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. はじめまして

|                                                          |                                 |                         |                                           |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| ミャンマー                                                    | Myanmaa                         | ミヤ↓ンマー                  | Myanmar                                   |
| <small>かんこく</small><br>韓国                                | Kankoku                         | か↓んこく                   | Hàn Quốc                                  |
| タイ                                                       | Tai                             | タ↓イ                     | Thái Lan                                  |
| ブラジル                                                     | Burajiru                        | ブラジル○                   | Brazil                                    |
| ～から来 <sup>き</sup> ました                                    | ～kara kimashita                 | ～からきま↓した                | đã đến từ ~                               |
| <small>く</small><br>来る <sup>[3]</sup> ／来 <sup>き</sup> ます | kuru / kimas                    | く↓る／きま↓す                | đến                                       |
| <small>わたし</small><br>私                                  | watashi                         | わたし○                    | Tôi                                       |
| Q はじめまして                                                 | hajimemashite                   | はじめま↓して                 | Xin chào. (nói khi lần đầu tiên gặp mặt). |
| Q (どうぞ) よろしく<br>おねが <sup>ねが</sup> いします                   | (doozo) yoroshiku onegaishimasu | (どう↓ぞ) よろしく<br>おねがいしま↓す | Hân hạnh được làm quen.                   |

2. なふだ  
名札

|                                                                                                                                         |                       |                    |                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------|
| インドネシア                                                                                                                                  | Indoneshia            | インドネ↓シア            | Indonesia                               |
| <small>しゅっしん</small><br>3. ご出身は?                                                                                                        |                       |                    |                                         |
| <small>なまえ</small><br>名前／ <small>なまえ</small><br>お名前  | namae / onamae        | なまえ○／おなまえ○         | tên                                     |
| <small>しゅっしん</small><br>出身／ <small>しゅっしん</small><br>ご出身                                                                                 | shusshin / goshusshin | しゅっしん○／<br>ごしゅっしん○ | nơi xuất thân / nơi xuất thân (của bạn) |
| ベトナム                                                                                                                                    | Betonamu              | ベトナム○              | Việt Nam                                |
| ハノイ                                                                                                                                     | Hanoi                 | ハ↓ノイ               | Hà Nội                                  |
| <small>くに</small><br>国／ <small>くに</small><br>お国                                                                                         | kuni / okuni          | くに○／おくに○           | đất nước / đất nước (của bạn)           |
| どちら                                                                                                                                     | dochira               | ど↓ちら               | ở đâu (cách nói lịch sự)                |
| フエ                                                                                                                                      | Fue                   | フ↓エ                | Huế                                     |



| ことば         | ローマ字                  | アクセント           | Tiếng Việt                                                    |
|-------------|-----------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|
| カンボジア       | Kambojia              | カンボジア○          | Campuchia                                                     |
| みなさん        | minasan               | みな ↓さん          | mọi người                                                     |
| とも<br>友だち   | tomodachi             | ともだち○           | bạn bè                                                        |
| おな<br>同じ    | onaji                 | おなじ○            | giống nhau                                                    |
| かいしゃ<br>会社  | kaisha                | かいしゃ○           | công ty                                                       |
| Q えーと       | eeto                  | えーと○            | Ờ...(thể hiện việc người nói đang suy nghĩ)                   |
| Q そうですか     | soo desu ka           | そ ↓うですか         | Vậy à. (cho biết người nói đã hiểu câu chuyện của đối phương) |
| Q どちらからですか？ | dochira kara desu ka? | ど ↓ ちらから ↓ ですか？ | Bạn đến từ đâu?                                               |
| Q ～からですか？   | ～ kara desu ka?       | ～から ↓ ですか？      | Bạn đến từ ～ à?                                               |

#### もうしこみしよ 4. 申込書

|                       |                       |                  |                     |
|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------------|
| こくせき<br>国籍            | kokuseki              | こくせき○            | quốc tịch           |
| せいねんがっぴ<br>生年月日       | seenengappi           | せいねんが ↓ っぴ       | ngày tháng năm sinh |
| せイレキ<br>西暦            | seereki               | せイレキ○            | năm dương lịch      |
| ねん<br>～年              | ～ nen                 | ～ねん              | năm ~               |
| がつ じゅうにがつ<br>～月 (12月) | ～ gatsu (juuni-gatsu) | ～がつ<br>(じゅうにがつ○) | tháng ~ (tháng 12)  |
| にち<br>～日              | ～ nichi               | ～にち              | ngày ~              |
| じゅうしょ<br>住所           | juusho                | じゅう ↓ しょ         | địa chỉ             |
| でんわばんごう<br>電話番号       | denwa-bangoo          | でんわば ↓ んごう       | số điện thoại       |
| メール                   | meeru                 | メール○             | email               |
| もうしこみしよ<br>申込書        | mooshikomisho         | もうしこみしよ○         | đơn đăng ký         |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. おとこ  
夫と子どもです

|                   |                   |                 |                                         |
|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| ちち<br>父           | chichi            | ち ↓ ち           | bố (của tôi)                            |
| はは<br>母           | haha              | は ↓ は           | mẹ (của tôi)                            |
| あに<br>兄           | ani               | あ ↓ に           | anh trai (của tôi)                      |
| あね<br>姉           | ane               | あね ○            | chị gái (của tôi)                       |
| おとうと<br>弟         | otooto            | おとうと ↓          | em trai (của tôi)                       |
| いもうと<br>妹         | imooto            | いもうと ↓          | em gái (của tôi)                        |
| おっと<br>夫          | otto              | おっと ○           | chồng (của tôi)                         |
| つま<br>妻           | tsuma             | つ ↓ ま           | vợ (của tôi)                            |
| こ<br>子ども          | kodomo            | こども ○           | trẻ con                                 |
| せんせい<br>～先生       | ～sensee           | ～せんせ ↓ い        | thầy / cô ~                             |
| しょうかい<br>紹介する [3] | shookai-suru      | しょうかいする ○       | giới thiệu                              |
| こちら               | kochira           | こちら ○           | đây là (dùng khi giới thiệu người khác) |
| Q あれ？             | are?              | あれ？ ○           | Ồ? (thể hiện sự ngạc nhiên)             |
| しょうかい<br>Q 紹介します  | shookai-shimasu   | しょうかいしま ↓ す     | Tôi xin giới thiệu.                     |
| Q (どうぞ) よろしく      | (doozo) yoroshiku | (ど ↓ うぞ) よろしく ○ | Hân hạnh được làm quen.                 |

2. さい  
25 歳です

|                       |                   |                  |                               |
|-----------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
| うちの                   | uchi no           | うちの ○            | của tôi / của chúng tôi       |
| かぞく / かぞく<br>家族 / ご家族 | kazoku / gokazoku | か ↓ ぞく / ごか ↓ ぞく | gia đình / gia đình (của bạn) |
| それから                  | sorekara          | それから ○           | tiếp theo                     |
| なんさい<br>何歳            | nan-sai           | な ↓ んさい          | bao nhiêu tuổi                |
| いくつ                   | ikutsu            | い ↓ かつ           | bao nhiêu tuổi                |

| ことば                 | ローマ字               | アクセント                | Tiếng Việt                               |
|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------|
| ～ <sup>さい</sup> 歳   | ～ sai              | ～さい                  | ～ tuổi                                   |
| どこ                  | doko               | ど ↓ こ                | ở đâu                                    |
| <sup>す</sup> 住んでいます | sunde imasu        | す ↓ んでいま ↓ す         | sống                                     |
| <sup>す</sup> 住む [1] | sumu               | す ↓ む                | sống                                     |
| フィリピン               | Firipin            | フィ ↓ リピン             | Philippines                              |
| Q そう                | soo                | そ ↓ う                | Vậy à? (cách nói thông thường của そうですか) |
| じゅういち<br>11         | juu-ichi           | じゅういち ↓              | mười một                                 |
| じゅうに<br>12          | juu-ni             | じゅうに ↓               | mười hai                                 |
| じゅうさん<br>13         | juu-san            | じゅうさ ↓ ん             | mười ba                                  |
| じゅうよん<br>14         | juu-yon            | じゅうよ ↓ ん             | mười bốn                                 |
| じゅうご<br>15          | juu-go             | じゅうご ↓               | mười lăm                                 |
| じゅうろく<br>16         | juu-roku           | じゅうろく ↓              | mười sáu                                 |
| じゅうなな<br>17         | juu-nana           | じゅうな ↓ な             | mười bảy                                 |
| じゅうはち<br>18         | juu-hachi          | じゅうはち ↓              | mười tám                                 |
| じゅうきゅう<br>19        | juu-kyuu           | じゅうきゅ ↓ う            | mười chín                                |
| にじゅう<br>20          | nijuu              | に ↓ じゅう              | hai mươi                                 |
| さんじゅう<br>30         | sanjuu             | さ ↓ んじゅう             | ba mươi                                  |
| よんじゅう<br>40         | yonjuu             | よ ↓ んじゅう             | bốn mươi                                 |
| ごじゅう<br>50          | gojuu              | ごじゅ ↓ う              | năm mươi                                 |
| ろくじゅう<br>60         | rokujuu            | ろくじゅ ↓ う             | sáu mươi                                 |
| ななじゅう<br>70         | nanajuu            | なな ↓ じゅう             | bảy mươi                                 |
| はちじゅう<br>80         | hachiju            | はちじゅ ↓ う             | tám mươi                                 |
| きゅうじゅう<br>90        | kyuujuu            | きゅ ↓ うじゅう            | chín mươi                                |
| にじゅっさい／はたち<br>20 歳  | nijussai / hatachi | にじゅ ↓ っさい／<br>は ↓ たち | hai mươi tuổi                            |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

### 3. ペットのジョンです

|                            |                |          |                                    |
|----------------------------|----------------|----------|------------------------------------|
| <small>こいびと</small><br>恋人  | koibito        | こいびと○    | người yêu                          |
| ペット                        | petto          | ペ↓ット     | thú cưng                           |
| だれ                         | dare           | だ↓れ      | ai                                 |
| <small>いぬ</small><br>犬     | inu            | いぬ↓      | con chó                            |
| おじいさん                      | ojiisan        | おじ↓いさん   | ông                                |
| <small>にほん</small><br>日本   | Nihon          | にほ↓ん     | Nhật Bản                           |
| <small>とうきょう</small><br>東京 | Tookyoo        | とうきょう○   | Tokyo                              |
| Q ヘー                       | hee            | へー○      | Ồ (thể hiện sự quan tâm nhẹ nhàng) |
| Q かわいいですね                  | kawaii desu ne | かわい↓いですね | đáng yêu nhỉ!                      |

### 4. とも 友だちと うみ 海！

|                                                |                |              |                   |
|------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------------|
| <small>たんじょうび</small><br>誕生日                   | tanjoobi       | たんじょ↓うび      | ngày sinh nhật    |
| <small>うみ</small><br>海                         | umi            | う↓み          | biển              |
| <small>てんき</small> 天気 / <small>てんき</small> お天気 | tenki / otenki | て↓んき / おて↓んき | thời tiết         |
| <small>さいこう</small><br>最高                      | saikoo         | さいこう○        | tuyệt vời         |
| ツーショット                                         | tsuushotto     | ツーショ↓ット      | bức ảnh hai người |

# 第5課 うどんが大好きです

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. 魚、好きですか？

|             |           |       |           |
|-------------|-----------|-------|-----------|
| さかな<br>魚    | sakana    | さかな○  | con cá    |
| にく<br>肉     | niku      | にく↓   | thịt      |
| やさい<br>野菜   | yasai     | やさい○  | rau       |
| す<br>Q 好きです | suki desu | すき↓です | Tôi thích |

## 2. わさびは、ちょっと…

|              |                   |             |                           |
|--------------|-------------------|-------------|---------------------------|
| さしみ<br>刺身    | sashimi           | さしみ↓        | sashimi (gỏi cá sống)     |
| すし           | sushi             | すし↓         | sushi                     |
| てん<br>天ぷら    | tempura           | てんぷら○       | tempura                   |
| ぎゅうどん<br>牛丼  | gyuudon           | ぎゅうどん○      | gyu-don (cơm thịt bò)     |
| カレー          | karee             | カレー○        | cà ri                     |
| ラーメン         | raamen            | ラ↓ーメン       | mì ramen                  |
| うどん          | udon              | うどん○        | mì udon                   |
| そば           | soba              | そ↓ば         | mì soba                   |
| なっとう<br>納豆   | nattoo            | なっと↓う       | natto (đậu tương lên men) |
| うめぼし<br>梅干し  | umeboshi          | うめぼし○       | umeboshi (mận ngâm)       |
| わさび          | wasabi            | わ↓さび        | wasabi (mù tạt Nhật)      |
| た もの<br>食べ物  | tabemono          | たべも↓の／たべ↓もの | món ăn                    |
| なに<br>何      | nani              | な↓に         | cái gì                    |
| Q すごい！       | sugoi!            | すご↓い！       | Siêu thế!                 |
| Q ～はちょっと…    | ～ wa chotto…      | ～はちょ↓っと…    | Tôi không thích ~         |
| Q だいじょうぶですか？ | daijoobu desu ka? | だいじょ↓うぶですか？ | Không sao chứ?            |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

### 3. お茶、飲みますか？

|                         |                    |                      |                    |
|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| コーヒー                    | koohii             | コーヒ ↓ ー              | cà phê             |
| こうちゃ<br>紅茶              | koocha             | こうちゃ ○               | trà đen            |
| お茶                      | ocha               | おちゃ ○                | trà / trà Nhật Bản |
| みず<br>水                 | mizu               | みず ○                 | nước               |
| ジュース                    | juusu              | ジュ ↓ ース              | nước hoa quả       |
| コーラ                     | koora              | コ ↓ ーラ               | coca               |
| ビール                     | biiru              | ビ ↓ ール               | bia                |
| さけ<br>お酒                | osake              | おさけ ○                | rượu               |
| の<br>飲む [1] / の<br>飲みます | nomu / nomimasu    | の ↓ む / のみま ↓ す      | uống               |
| いえ / いいえ                | ie / iie           | いえ ○ / いいえ ○         | không              |
| Q はい、お願いします             | hai, onegaishimasu | は ↓ い、<br>おねがいしま ↓ す | Có, làm ơn.        |
| Q いえ、けっこうです             | ie, kekkoo desu    | いえ ○、け ↓ っこうです       | Không, cảm ơn.     |
| Q ～お願いします               | ～ onegaishimasu    | ～おねがいしま ↓ す          | Cho tôi ~          |

### 4. 朝ご飯は、あまり食べません

|              |           |          |          |
|--------------|-----------|----------|----------|
| はん<br>ご飯     | gohan     | ご ↓ はん   | cơm      |
| パン           | pan       | パ ↓ ン    | bánh mì  |
| たまご<br>卵     | tamago    | たま ↓ ご   | trứng    |
| ヨーグルト        | yooguruto | ヨーグ ↓ ルト | sữa chua |
| シリアル         | shiriaru  | シ ↓ リアル  | ngũ cốc  |
| くだもの<br>果物   | kudamono  | くだ ↓ もの  | hoa quả  |
| サラダ          | sarada    | サ ↓ ラダ   | sa lát   |
| しろ<br>みそ汁    | misoshiru | みそし ↓ る  | xúp miso |
| スープ          | suupu     | ス ↓ ープ   | xúp      |
| ぎゅうにゅう<br>牛乳 | gyuunyuu  | ぎゅうにゅう ○ | sữa      |

| ことば                                      | ローマ字              | アクセント            | Tiếng Việt                    |
|------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|
| トマトジュース                                  | tomato-juusu      | トマトジュ ↓ ース       | nước cà chua                  |
| オレンジジュース                                 | orenji-juusu      | オレンジジュ ↓ ース      | nước cam                      |
| りんごジュース                                  | ringo-juusu       | りんごジュ ↓ ース       | nước táo                      |
| <sup>た</sup> 食べる [2] / <sup>た</sup> 食べます | taberu / tabemasu | たべ ↓ る / たべま ↓ す | ăn                            |
| <sup>あさ</sup> <sup>はん</sup> 朝ご飯          | asa-gohan         | あさご ↓ はん         | ăn sáng                       |
| いつも                                      | itsumo            | い ↓ つも           | luôn luôn                     |
| よく                                       | yoku              | よ ↓ く            | thường xuyên                  |
| あまり                                      | amari             | あまり○             | ít khi                        |
| Q え～！                                    | ee!               | え～！○             | Hả?! (thể hiện sự ngạc nhiên) |

## 5. <sup>きょう</sup>今日の<sup>あさ</sup>朝<sup>はん</sup>ご飯

|                   |             |           |                                                      |
|-------------------|-------------|-----------|------------------------------------------------------|
| <sup>きょう</sup> 今日 | kyoo        | きょ ↓ う    | hôm nay                                              |
| Q いただきます          | itadakimasu | いただきま ↓ す | Cảm ơn vì bữa ăn! (bày tỏ lòng biết ơn trước bữa ăn) |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. ハンバーガー<sup>てん</sup>店のメニュー

|                      |                            |                       |                                         |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| ハンバーガー               | hanbaagaa                  | ハンバ↓ーガー               | bánh hamburger                          |
| ～バーガー<br>(ダブルバーガー)   | ～baagaa<br>(daburu baagaa) | ～バ↓ーガー<br>(ダブルバ↓ーガー)  | bánh burger ~<br>(bánh burger nhân đôi) |
| ダブル                  | daburu                     | ダ↓ブル                  | nhân đôi                                |
| チーズ                  | chiizu                     | チ↓ーズ                  | phô mai                                 |
| てりやき                 | teriyaki                   | てりやき○                 | teriyaki                                |
| チキン                  | chikin                     | チ↓キン                  | gà                                      |
| フィッシュ                | fisshu                     | フィ↓ッシュ                | cá                                      |
| たんびん<br>単品           | tanpin                     | たんびん○                 | riêng lẻ                                |
| セット                  | setto                      | セ↓ット                  | sét                                     |
| フライドポテト              | furaido-poteto             | フライドポ↓テト              | khoai tây chiên                         |
| エス<br>S              | esu                        | エ↓ス                   | nhỏ                                     |
| エム<br>M              | emu                        | エ↓ム                   | vừa                                     |
| エル<br>L              | eru                        | エ↓ル                   | lớn                                     |
| デザート                 | dezaato                    | デザ↓ート                 | tráng miệng                             |
| アイスクリーム              | aisukuriimu                | アイスクリ↓ーム              | kem                                     |
| アップルパイ               | appurupai                  | アップル↓パイ               | bánh táo                                |
| ドリンク                 | dorinku                    | ドリ↓ンク／ドリンク○           | đồ uống                                 |
| ホットコーヒー              | hotto-koohii               | ホットコーヒ↓ー／<br>ホットコ↓ーヒー | cà phê nóng                             |
| アイスコーヒー              | aisu-koohii                | アイスコーヒ↓ー／<br>アイスコ↓ーヒー | cà phê đá                               |
| ウーロン <sup>ちゃ</sup> 茶 | uuroncha                   | ウーロ↓ンちゃ               | trà oolong                              |



| ことば   | ローマ字       | アクセント   | Tiếng Việt |
|-------|------------|---------|------------|
| コカコーラ | koka-koora | コカコ ↓ーラ | Coca-Cola  |

## 2. こちらでおめしあがりですか？

|                  |                                 |                      |                                 |
|------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| サイズ              | saizu                           | サイズ○／サ ↓イズ           | kích cỡ                         |
| Q ～ください          | ～ kudasai                       | ～くださ ↓い              | Cho tôi ~                       |
| Q テイクアウトで        | teikuauto de                    | テイクア ↓ウトで            | Tôi mang về.                    |
| Q ここで            | koko de                         | ここで○                 | Tôi ăn ở đây.                   |
| Q いらっしゃいませ       | irasshaimase                    | いらっしゃいま ↓せ           | Chào mừng quý khách.            |
| Q おうかがいします       | oukagaishimasu                  | おうかがいしま ↓す           | Xin hỏi quý khách gọi món gì ạ? |
| Q こちらでおめしあがりですか？ | kochira de omeshiagari desu ka? | こちらでおめしあがり<br>で ↓すか？ | Quý khách sẽ ăn ở đây ạ?        |
| Q お持ち帰りですね       | omochikaeri desu ne             | おもちかえりで ↓すね          | Quý khách mang về đúng không ạ? |
| Q 何になさいますか？      | nani ni nasaimasu ka?           | な ↓になさいま ↓すか？        | Quý khách dùng gì ạ?            |

## 3. 私はカレーにします

|             |                  |              |                                            |
|-------------|------------------|--------------|--------------------------------------------|
| Q ～にします     | ～ ni shimasu     | ～にしま ↓す      | Tôi chọn~                                  |
| Q うーん       | uun              | うーん○         | Uhm (thể hiện việc đang phân vân suy nghĩ) |
| Q ここ、いいですか？ | koko, ii desuka? | ここ○、い ↓いですか？ | Tôi ngồi ở đây có được không?              |
| Q どうですか？    | doo desu ka?     | ど ↓うですか？     | Thế nào?                                   |
| Q おいしいです    | oishii desu      | おいし ↓いです     | Ngon                                       |

## 4. 枝豆 2 つください

|                |            |         |                          |
|----------------|------------|---------|--------------------------|
| さしみ<br>刺身 ⑦    | sashimi    | さしみ ↓   | sashimi (gỏi cá sống)    |
| からあ<br>唐揚げ     | karaage    | からあげ○   | deep-fried               |
| や とり<br>焼き鳥／焼鳥 | yakitori   | やきとり○   | yakitori (thịt gà nướng) |
| えだまめ<br>枝豆     | edamame    | えだまめ○   | edamame (đậu nành Nhật)  |
| なま<br>生ビール     | nama-biiru | なまビ ↓ール | bia tươi                 |

| ことば                                             | ローマ字                          | アクセント                 | Tiếng Việt                                                    |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|
| メニュー                                            | menyuu                        | メ ↓ ニュー               | thực đơn                                                      |
| <sup>さかな</sup><br>お魚                            | osakana                       | おさかな ○                | cá                                                            |
| <sup>も</sup> <sup>あ</sup><br>盛り合わせ              | moriawase                     | もりあわせ ○               | thập cẩm                                                      |
| <sup>てんもり</sup> <sup>ななてんもり</sup><br>～点盛 (7 点盛) | ～ ten-mori<br>(nana-ten-mori) | ～てんもり ○<br>(ななてんもり ○) | sét ~ món (sét 7 món)                                         |
| <sup>やきざかな</sup><br>焼魚                          | yakizakana                    | やきざ ↓ かな              | cá nướng                                                      |
| <sup>にく</sup><br>お肉                             | oniku                         | おに ↓ く                | thịt                                                          |
| とり                                              | tori                          | とり ○                  | thịt gà                                                       |
| サイコロステーキ                                        | saikoro-suteeki               | サイコロステ ↓ ーキ           | bít tết thái miếng vuông nhỏ                                  |
| <sup>とくせい</sup><br>特製つくね                        | tokusee-tsukune               | とくせい ↓ つくね            | <i>tsukune</i> đặc biệt (thịt viên)                           |
| <sup>ばさし</sup><br>馬刺                            | basashi                       | ばさし ○                 | <i>basashi</i> (sashimi thịt ngựa)                            |
| おつまみ                                            | otsumami                      | おつ ↓ まみ               | <i>otsumami</i>                                               |
| <sup>ひやっこ</sup><br>冷奴                           | hiyayakko                     | ひやや ↓ っこ              | đậu phụ lạnh                                                  |
| <sup>ひ</sup><br>冷やしトマト                          | hiyashi-tomato                | ひやし ↓ トマト             | cà chua lạnh                                                  |
| たこわさ                                            | takowasa                      | たこわさ ○                | <i>tokowasa</i> (bạch tuộc mù tạt)                            |
| しおから                                            | shiokara                      | しおか ↓ ら / しおから ○      | <i>shiokara</i> (hải sản ngâm chua)                           |
| <sup>にほんしゅ</sup><br>日本酒                         | nihonshu                      | にほんしゅ ○               | rượu Nhật Bản                                                 |
| <sup>しょうちゅう</sup><br>焼酎                         | shoocyuu                      | しょうちゅ ↓ う             | <i>shochu</i> (rượu chưng cất của Nhật Bản)                   |
| <sup>ちゅう</sup><br>酎ハイ                           | chuuhai                       | ちゅうハイ ○               | <i>chuhai</i> (rượu chưng cất của Nhật Bản pha với nước soda) |
| レモンハイ                                           | remonhai                      | レモ ↓ ンハイ              | <i>chuhai</i> chanh                                           |
| ウーロンハイ                                          | uuronhai                      | ウーロ ↓ ンハイ             | <i>chuhai</i> trà oolong                                      |
| <sup>りよくちゃ</sup><br>緑茶ハイ                        | ryokuchahai                   | りよくちゃ ↓ ハイ            | <i>chuhai</i> trà xanh                                        |
| カルピスハイ                                          | karupisuhai                   | カルピス ↓ ハイ             | <i>chuhai</i> calpis                                          |
| ソフトドリンク                                         | sofuto-dorinku                | ソフトドリ ↓ ンク            | nước ngọt                                                     |
| <sup>りよくちゃ</sup><br>緑茶                          | ryokucha                      | りよくちゃ ○               | trà xanh                                                      |

| ことば                                      | ローマ字              | アクセント             | Tiếng Việt                                                             |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------|
| カルピス                                     | karupisu          | カ↓ルピス             | Calpis                                                                 |
| Q お <sup>と</sup> 問 <sup>あ</sup> い合わせください | otoiawase-kudasai | おといあわせくださ↓い       | Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.                                    |
| あと                                       | ato               | あ↓と               | thêm nữa                                                               |
| マヨネーズ                                    | mayoneezu         | マヨネ↓ーズ            | nước sốt mayone                                                        |
| ある <sup>[1]</sup> ／あります                  | aru / arimasu     | あ↓る／ありま↓す         | có                                                                     |
| Q すみません                                  | sumimasen         | すみませ↓ん            | Xin lỗi (cách diễn đạt khi bắt chuyện với người khác)                  |
| Q お <sup>も</sup> 持ちします                   | omochi-shimasu    | おもちしま↓す           | Tôi sẽ mang đến ạ. (cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng) |
| ひと<br>1つ                                 | hitotsu           | ひと↓つ              | một (cái)                                                              |
| ふた<br>2つ                                 | futatsu           | ふたつ↓              | hai (cái)                                                              |
| みつ<br>3つ                                 | mittsu            | みつつ↓              | ba (cái)                                                               |
| よっ<br>4つ                                 | yottsu            | よつつ↓              | bốn (cái)                                                              |
| いつ<br>5つ                                 | itsutsu           | いつ↓つ              | năm (cái)                                                              |
| むっ<br>6つ                                 | muttsu            | むつつ↓              | sáu (cái)                                                              |
| なな<br>7つ                                 | nanatsu           | なな↓つ              | bảy (cái)                                                              |
| やっ<br>8つ                                 | yattsu            | やつつ↓              | tám (cái)                                                              |
| ここの<br>9つ                                | kokonotsu         | ここ↓のつ             | chín (cái)                                                             |
| いくつ                                      | ikutsu            | い↓くつ              | bao nhiêu (hỏi số lượng)                                               |
| ケチャップ                                    | kechappu          | ケチャ↓ップ／<br>ケ↓チャップ | nước sốt tương cà                                                      |
| スプーン                                     | supuun            | スパ↓ーン             | thìa                                                                   |
| おしぼり                                     | oshibori          | おし↓ぼり             | khăn lạnh                                                              |
| と <sup>ざら</sup> 取り皿                      | torizara          | とり↓ざら             | đĩa nhỏ                                                                |
| グラス                                      | gurasu            | グラス○              | cốc thủy tinh                                                          |
| はし／おはし                                   | hashi / ohashi    | は↓し／おは↓し          | đũa                                                                    |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 5. 飲食店の看板 いんしょくてん かんばん

|                                             |         |        |                                      |
|---------------------------------------------|---------|--------|--------------------------------------|
| <small>いざかや</small><br>居酒屋                  | izakaya | いざかや○  | <i>izakaya</i> (quán rượu kiểu Nhật) |
| すし <small>🍣</small>                         | sushi   | すし↓    | sushi                                |
| そば <small>🍜</small>                         | soba    | そ↓ば    | mì soba                              |
| うどん <small>🍜</small>                        | udon    | うどん○   | mì udon                              |
| ラーメン <small>🍜</small>                       | raamen  | ラ↓ーメン  | mì ramen                             |
| カレー <small>🍛</small>                        | karee   | カレー○   | cà ri                                |
| <small>ぎゅうどん</small><br>牛丼 <small>🍖</small> | gyuudon | ぎゅうどん○ | gyu-don (cơm thịt bò)                |

# 第7課 <sup>へ や よっ</sup> 部屋が4つあります

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. <sup>だいどころ</sup>ここは台所です

|                                                                                                       |                   |                              |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|
| <sup>げんかん</sup><br>玄関                                                                                 | genkan            | げ↓んかん                        | lối vào                   |
| <sup>ふろ</sup><br>お風呂                                                                                  | ofuro             | ふ↓ろ                          | phòng tắm                 |
| トイレ                                                                                                   | toire             | ト↓イレ                         | nhà vệ sinh               |
| <sup>かいだん</sup><br>階段                                                                                 | kaidan            | かいだん○                        | cầu thang                 |
| <sup>へや</sup><br>部屋  | heya              | へや↓                          | phòng                     |
| ベランダ                                                                                                  | beranda           | ベランダ○                        | hiên                      |
| バルコニー                                                                                                 | barukonii         | バルコ↓ニー／<br>バル↓コニー／<br>バ↓ルコニー | ban công                  |
| <sup>だいどころ</sup><br>台所                                                                                | daidokoro         | だいどころ○                       | bếp                       |
| キッチン                                                                                                  | kicchin           | キ↓ッチン                        | bếp                       |
| <sup>にわ</sup><br>庭                                                                                    | niwa              | にわ○                          | sân vườn                  |
| <sup>いま</sup><br>居間                                                                                   | ima               | いま↓                          | phòng khách               |
| リビング                                                                                                  | ribingu           | リ↓ビング                        | phòng khách               |
| <sup>いっかい</sup><br>1階                                                                                 | ikkai             | いっかい○                        | tầng 1                    |
| <sup>にかい</sup><br>2階                                                                                  | ni-kai            | にかい○                         | tầng 2                    |
| <sup>かんりにんしつ</sup><br>管理人室                                                                            | kanrininshitsu    | かんりに↓んしつ                     | văn phòng quản lý tòa nhà |
| <sup>しょくどう</sup><br>食堂                                                                                | shokudoo          | しょくどう○                       | nhà ăn                    |
| <sup>はい</sup> 入る <sup>[1]</sup> ／ <sup>はい</sup> 入ります                                                  | hairu / hairimasu | は↓いる／はいりま↓す                  | vào                       |
| くつ                                                                                                    | kutsu             | くつ↓                          | giày                      |
| <sup>ぬ</sup> 脱ぐ <sup>[1]</sup> ／ <sup>ぬ</sup> 脱ぎます                                                    | nugu / nugimasu   | ぬ↓ぐ／ぬぎま↓す                    | cởi                       |
| <sup>はん</sup><br>ご飯                                                                                   | gohan             | ご↓はん                         | cơm                       |
| <sup>はい</sup><br>Q 入ってください                                                                            | haitte kudasai    | は↓いってくださ↓い                   | Xin mời vào.              |

| ことば                       | ローマ字              | アクセント                   | Tiếng Việt                                                                      |
|---------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Q ぬい <sup>ぬ</sup> てください   | nuide kudasai     | ぬ↓い <sup>い</sup> くださ↓い  | Hãy cởi ra.                                                                     |
| Q お世話 <sup>せわ</sup> になります | osewa ni narimasu | おせ↓わ <sup>わ</sup> になります | Mong được giúp đỡ! (câu nói lịch sự được sử dụng khi gặp người sẽ giúp đỡ mình) |

## 2. 電子レンジはありますか?

|                                             |                     |               |                                   |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------|
| エアコン                                        | eakon               | エアコン○         | điều hòa                          |
| れいぞうこ <sup>れいぞうこ</sup><br>冷蔵庫               | reezooko            | れいぞ↓うこ        | tủ lạnh                           |
| でんし <sup>でんし</sup><br>電子レンジ                 | denshi-renji        | でんしレ↓ンジ       | lò vi sóng                        |
| すいはんき <sup>すいはんき</sup><br>炊飯器               | suihanki            | すいは↓んき        | nồi cơm điện                      |
| トースター                                       | toosutaa            | ト↓ースター        | lò nướng                          |
| ベッド                                         | beddo               | ベ↓ッド          | giường                            |
| ふとん                                         | futon               | ふとん○          | futon (đệm và chăn bông Nhật Bản) |
| テーブル                                        | teeburu             | テーブル○         | bàn                               |
| いす                                          | isu                 | いす○           | ghế                               |
| せんたくき <sup>せんたくき</sup><br>洗濯機               | sentakuki           | せんたく↓き        | máy giặt                          |
| テレビ                                         | terebi              | テ↓レビ          | tivi                              |
| ワイファイ <sup>ワイファイ</sup><br>Wi-Fi             | wai-fai             | ワイファイ○        | Wi-Fi                             |
| みんなで                                        | minna de            | みんな↓で         | với mọi người                     |
| つか <sup>つか</sup> [1] / つか <sup>つか</sup> います | tsukau / tsukaimasu | つかう○ / つかいま↓す | sử dụng                           |
| ない                                          | nai                 | な↓い           | không có (thể phủ định của ある)    |
| Q つか <sup>つか</sup> ってください                   | tsukatte kudasai    | つかってください↓い    | Hãy sử dụng                       |

## 3. ちょっとせまいです

|                         |         |       |          |
|-------------------------|---------|-------|----------|
| ひろ <sup>ひろ</sup><br>広い  | hiro    | ひろ↓い  | rộng     |
| せまい                     | semai   | せま↓い  | chật hẹp |
| おお <sup>おお</sup><br>大きい | ookii   | おおき↓い | to       |
| ちい <sup>ちい</sup><br>小さい | chiisai | ちいさ↓い | nhỏ      |

| ことば                                   | ローマ字            | アクセント        | Tiếng Việt                                                                        |
|---------------------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <sup>あたら</sup><br>新しい                 | atarashii       | あたらし ↓ い     | mới                                                                               |
| <sup>ふる</sup><br>古い                   | furui           | ふる ↓ い       | cũ                                                                                |
| <sup>しず</sup><br>静か (な)               | shizuka (na)    | し ↓ ずか (な)   | yên tĩnh                                                                          |
| うるさい                                  | urusai          | うるさ ↓ い      | ồn ào                                                                             |
| きれい (な)                               | kiree (na)      | き ↓ れい (な)   | sạch                                                                              |
| きたない                                  | kitanai         | きたな ↓ い      | bẩn                                                                               |
| <sup>いえ</sup><br>家                    | ie              | いえ ↓         | ngôi nhà                                                                          |
| どう                                    | doo             | ど ↓ う        | như thế nào                                                                       |
| ちょっと                                  | chotto          | ちょ ↓ っと      | một chút                                                                          |
| とても                                   | totemo          | とても ○        | rất                                                                               |
| うち                                    | uchi            | うち ○         | nhà                                                                               |
| <sup>ちか</sup><br>近く                   | chikaku         | ち ↓ かく       | gần                                                                               |
| でも                                    | demo            | で ↓ も        | nhưng mà                                                                          |
| ～ <sup>く</sup> 区 <sup>みなみく</sup> (南区) | ～ku (minami-ku) | ～く (みなみ ↓ く) | Quận ~ (Quận Minami)                                                              |
| Q いいですね                               | ii desu ne      | い ↓ いですね     | Thật tuyệt.                                                                       |
| Q どう？                                 | doo?            | ど ↓ う？       | Thế nào? (đây là cách nói thông thường của どうですか?)                                |
| Q ふーん                                 | fuun            | ふーん ○        | Hmm... (câu thoại thông thường thể hiện việc đang nghe câu chuyện của đối phương) |

#### 4. アパートに<sup>す</sup>住んでいます

|                         |            |           |            |
|-------------------------|------------|-----------|------------|
| アパート                    | apaato     | アパ ↓ ート   | căn hộ     |
| マンション                   | manshon    | マ ↓ ンション  | chung cư   |
| <sup>りょう</sup><br>寮     | ryoo       | りょ ↓ う    | ký túc xá  |
| シェアハウス                  | shea-hausu | シェアハ ↓ ウス | nhà ở ghép |
| <sup>いっこだ</sup><br>一戸建て | ikkodate   | いっこだて ○   | nhà riêng  |
| <sup>てら</sup><br>お寺     | otera      | おてら ○     | chùa       |
| <sup>がっこう</sup><br>学校   | gakkoo     | がっこう ○    | trường học |

| ことば        | ローマ字          | アクセント   | Tiếng Việt      |
|------------|---------------|---------|-----------------|
| こうえん<br>公園 | kooen         | こうえん○   | công viên       |
| すごい        | sugoi         | すご↓い    | tuyệt vời       |
| Q すごいですね   | sugoi desu ne | すご↓いですね | Thật tuyệt vời. |

## 5. せんたくき 洗濯機・エアコンのボタン

### 【① せんたくき 洗濯機】

|                  |               |                      |                   |
|------------------|---------------|----------------------|-------------------|
| い<br>入れる [2] / 入 | ireru         | いれる○                 | bật               |
| き<br>切る [1] / 切  | kiru          | き↓る                  | tắt               |
| スタート             | sutaato       | スタ↓ート                | bắt đầu           |
| コース              | koosu         | コ↓ース                 | chương trình      |
| でんげん<br>電源       | dengen        | でんげん○                | nguồn             |
| いちじていし<br>一時停止   | ichiji-teeshi | いち↓じていし /<br>いちじて↓いし | tạm dừng          |
| ひょうじゅん<br>標準     | hyoojun       | ひょうじゅん○              | tiêu chuẩn        |
| おいそぎ             | oisogi        | おいそぎ○                | giặt nhanh        |
| てあら<br>手洗い       | tearai        | てあ↓らい                | giặt tay          |
| もうふ<br>毛布        | moofu         | も↓うふ                 | chăn              |
| ドライ              | dorai         | ドラ↓イ                 | giặt khô          |
| そうせんじょう<br>槽洗浄   | soosenjoo     | そうせ↓んじょう             | vệ sinh lồng giặt |
| よやく<br>予約        | yoyaku        | よやく○                 | hẹn giờ           |
| のこ<br>残り         | nokori        | のこり↓                 | thời gian còn lại |
| すいりょう<br>水量      | suiryoo       | すいりょう○               | mức nước          |

### 【② エアコン】

|            |          |       |         |
|------------|----------|-------|---------|
| れいぼう<br>冷房 | reeboo   | れいぼう○ | làm mát |
| だんぼう<br>暖房 | danboo   | だんぼう○ | sưởi ấm |
| じょしつ<br>除湿 | joshitsu | じょしつ○ | hút ẩm  |



| ことば             | ローマ字              | アクセント             | Tiếng Việt |
|-----------------|-------------------|-------------------|------------|
| じどう<br>自動       | jidoo             | じどう○              | tự động    |
| おんど<br>温度       | ondo              | お↓んど              | nhiệt độ   |
| かざむき／ふうこう<br>風向 | kazamuki / fuukoo | かざむき○／ふうこう○       | hướng gió  |
| ふうりょう<br>風量     | fuuryoo           | ふうりょ↓う／<br>ふうりょう○ | tốc độ gió |
| ていし<br>停止       | teeshi            | ていし○              | tắt        |
| タイマー            | taimaa            | タ↓イマー             | hẹn giờ    |
| とりけし<br>取消      | torikeshi         | とりけし○             | hủy        |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. ここで打ち合わせをします

|                                   |                               |                      |                            |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------------|
| こういしつ<br>更衣室                      | kooishitsu                    | こうい↓しつ               | phòng thay đồ              |
| しょくどう<br>食堂 ㊦                     | shokudoo                      | しょくどう○               | nhà ăn                     |
| きゅうとうしつ<br>給湯室                    | kyuutooshitsu                 | きゅうと↓うしつ             | phòng pha trà / pha cà phê |
| かいぎしつ<br>会議室                      | kaigishitsu                   | かいぎ↓しつ               | phòng họp                  |
| きつえんじょ<br>喫煙所                     | kitsuenjo                     | きつえんじょ○              | khu vực hút thuốc          |
| そうこ<br>倉庫                         | sooko                         | そ↓うこ                 | nhà kho                    |
| きが<br>着替える [2] /<br>きが<br>着替えます   | kigaeru /<br>kigaemasu        | きが↓える /<br>きがえま↓す    | thay quần áo               |
| はん た<br>ご飯を食べる [2] /<br>た<br>食べます | gohan o taberu /<br>tabemasu  | ご↓はんをたべ↓る /<br>たべま↓す | ăn cơm                     |
| ちゃ<br>お茶をいれる [2] /<br>いれます        | ocha o ireru /<br>iremasu     | おちゃをいれる○ /<br>いれま↓す  | pha trà                    |
| う あ<br>打ち合わせをする [3] /<br>します      | uchiawase o suru /<br>shimasu | うちあわせをする○ /<br>しま↓す  | họp, trao đổi              |
| だんせい<br>男性                        | dansee                        | だんせい○                | nam giới                   |

## 2. 食堂にいます

|              |                  |             |                                                          |
|--------------|------------------|-------------|----------------------------------------------------------|
| いる [2] / います | iru / imasu      | いる○ / いま↓す  | có, ở                                                    |
| たぶん          | tabun            | た↓ぶん        | có lẽ                                                    |
| ～よ (いるよ)     | ～yo (iru yo)     | ～よ (いる○よ)   | (dùng khi nói với đối phương thông tin mà họ không biết) |
| ～ね (いませんね)   | ～ne (imasen ne)  | ～ね (いませ↓んね) | (dùng khi chia sẻ thông tin với đối phương)              |
| さが<br>探してみます | sagashite mimasu | さがしてみま↓す    | Tôi sẽ thử tìm.                                          |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

### 3. はさみは、そこにあります

|              |            |               |                                                                |
|--------------|------------|---------------|----------------------------------------------------------------|
| うえ<br>上      | ue         | うえ○／～ (の) うえ↓ | trên                                                           |
| した<br>下      | shita      | した○／～ (の) した↓ | dưới                                                           |
| なか<br>中      | naka       | な↓か           | trong                                                          |
| よこ<br>横      | yoko       | よこ○           | bên cạnh                                                       |
| のり           | nori       | のり↓           | hồ dán                                                         |
| ひだし<br>引き出し  | hikidashi  | ひきだし○         | ngăn kéo                                                       |
| ガムテープ        | gamu-teepu | ガムテ↓ープ        | băng dính                                                      |
| はこ<br>箱      | hako       | はこ○           | cái hộp                                                        |
| ファックス<br>FAX | fakkusu    | ファ↓ックス        | fax                                                            |
| コピー機         | kopiiki    | コピ↓ーき         | máy photocopy                                                  |
| はさみ          | hasami     | はさみ↓／はさ↓み     | cái kéo                                                        |
| つくえ<br>机     | tsukue     | つくえ○          | bàn                                                            |
| ごみ箱          | gomibako   | ごみば↓こ         | thùng rác                                                      |
| ここ           | koko       | ここ○           | đang này                                                       |
| そこ           | soko       | そこ○           | đang đó                                                        |
| あそこ          | asoko      | あそこ○          | đang kia                                                       |
| 🔍 ありました      | arimashita | ありま↓した        | Có ở đây (được dùng khi tìm thấy đồ vật mà mình đang tìm kiếm) |

### 4. 部屋<sup>へ や ひょうじ</sup>の表示

|               |               |         |                  |
|---------------|---------------|---------|------------------|
| おうせつしつ<br>応接室 | oosetsushitsu | おうせつ↓しつ | phòng tiếp khách |
| じむしつ<br>事務室   | jimushitsu    | じむ↓しつ   | văn phòng        |

だい 第 9 か 課 じ じ ひるやす  
12 時から 1 時まで 昼休みです

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

1. なんじ お  
何時に起きますか？

|                |             |           |              |
|----------------|-------------|-----------|--------------|
| いま<br>今        | ima         | い ↓ ま     | bây giờ      |
| なんじ<br>何時      | nan-ji      | な ↓ んじ    | mấy giờ      |
| あさ<br>朝        | asa         | あ ↓ さ     | buổi sáng    |
| ひる<br>昼        | hiru        | ひる ↓      | buổi trưa    |
| よる<br>夜        | yoru        | よ ↓ る     | buổi tối     |
| ごぜん<br>午前      | gozen       | ご ↓ ぜん    | sáng         |
| ごご<br>午後       | gogo        | ご ↓ ご     | chiều        |
| 〜じ<br>〜時       | 〜ji         | 〜じ        | ~ giờ        |
| いちじ<br>1 時     | ichi-ji     | いち ↓ じ    | một giờ      |
| にじ<br>2 時      | ni-ji       | に ↓ じ     | hai giờ      |
| さんじ<br>3 時     | san-ji      | さ ↓ んじ    | ba giờ       |
| よじ<br>4 時      | yo-ji       | よ ↓ じ     | bốn giờ      |
| ごじ<br>5 時      | go-ji       | ご ↓ じ     | năm giờ      |
| ろくじ<br>6 時     | roku-ji     | ろく ↓ じ    | sáu giờ      |
| しちじ<br>7 時     | shichi-ji   | しち ↓ じ    | bảy giờ      |
| はちじ<br>8 時     | hachi-ji    | はち ↓ じ    | tám giờ      |
| くじ<br>9 時      | ku-ji       | く ↓ じ     | chín giờ     |
| じゅうじ<br>10 時   | juu-ji      | じゅ ↓ うじ   | mười giờ     |
| じゅういちじ<br>11 時 | juu-ichi-ji | じゅういち ↓ じ | mười một giờ |
| じゅうにじ<br>12 時  | juu-ni-ji   | じゅうに ↓ じ  | mười hai giờ |
| ふん／ぶん<br>〜分    | ~ fun / pun | 〜ふん／ぶん    | ~ phút       |
| じゅうごふん<br>15 分 | juu-go-fun  | じゅうご ↓ ぶん | 15 phút      |

| ことば                                                   | ローマ字                             | アクセント                      | Tiếng Việt       |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------|
| さんじゅつぷん<br><b>30分</b>                                 | sanjuppun                        | さんじゅ ↓ っぷん                 | 30 phút          |
| よんじゅうごふん<br><b>45分</b>                                | yonjuu-go-fun                    | よ ↓ んじゅう △ ご ↓ ぶん          | 45 phút          |
| はん<br><b>半</b>                                        | han                              | は ↓ ん                      | rưỡi             |
| おきる [2] / おきます                                        | okiru / okimasu                  | おき ↓ る / おきま ↓ す           | ngủ dậy          |
| ねる [2] / ねます                                          | neru / nemasu                    | ねる ○ / ねま ↓ す              | ngủ, đi ngủ      |
| まいにち<br><b>毎日</b>                                     | mainichi                         | ま ↓ いにち / まいにち ○           | hàng ngày        |
| はや<br><b>早い</b>                                       | hayai                            | はや ↓ い                     | sớm              |
| ええ                                                    | ee                               | え ↓ え                      | vâng             |
| まいあさ<br><b>毎朝</b>                                     | maiasa                           | ま ↓ いあさ / まいあさ ○           | hàng sáng        |
| ジョギング                                                 | jogingu                          | ジョギング ○                    | chạy bộ          |
| する [3] / します                                          | suru / shimasu                   | する ○ / しま ↓ す              | làm              |
| だいたい                                                  | daitai                           | だいたい ○                     | thường là        |
| 〜ごろ                                                   | 〜goro                            | 〜ご ↓ ろ                     | khoảng ~         |
| おそ<br><b>遅い</b>                                       | osoi                             | おそい ○ / おそ ↓ い             | muộn             |
| ゲーム                                                   | geemu                            | ゲ ↓ ーム                     | trò chơi điện tử |
| Q はや<br><b>早い</b> ですね                                 | hayai desu ne                    | はや ↓ いですね                  | Sớm nhỉ?         |
| Q おそ<br><b>遅い</b> ですね                                 | osoi desu ne                     | おそ ↓ いですね                  | Muộn nhỉ?        |
| いの<br><b>お祈り</b>                                      | oinori                           | おいのり ○                     | cầu nguyện       |
| べんきょう<br><b>勉強</b> する [3] /<br>べんきょう<br><b>勉強</b> します | benkyoo-suru/<br>benkyoo-shimasu | べんきょうする ○ /<br>べんきょうしま ↓ す | học              |
| おんがく<br><b>音楽</b>                                     | ongaku                           | お ↓ んがく                    | âm nhạc          |
| き<br><b>聞く</b> [1] / <b>聞</b> きます                     | kiku / kikimasu                  | きく ○ / ききま ↓ す             | nghe             |
| <b>ネット</b>                                            | netto                            | ネット ○                      | Internet         |
| み<br><b>見る</b> [2] / <b>見</b> ます                      | miru / mimasu                    | み ↓ る / みま ↓ す             | xem              |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 2. 1日のスケジュールを説明します

|                                     |                                    |                      |              |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------|
| ちょうれい<br>朝礼                         | chooree                            | ちょうれい○               | họp giao ban |
| しごと<br>仕事                           | shigoto                            | しごと○                 | công việc    |
| ひるやす<br>昼休み                         | hiruyasumi                         | ひるや↓すみ               | ngủ trưa     |
| やす じかん<br>休み時間                      | yasumijikan                        | やすみじ↓かん              | ngủ giải lao |
| ざんぎょう<br>残業                         | zangyoo                            | ざんぎょう○               | làm thêm giờ |
| はじめに                                | hajimeni                           | はじめに○                | trước tiên   |
| ときどき                                | tokidoki                           | ときどき○                | thỉnh thoảng |
| いちにち<br>1日                          | ichinichi                          | いちにち↓                | một ngày     |
| スケジュール                              | sukejuuru                          | スケ↓ジュール              | lịch trình   |
| せつめい<br>説明する [3] /<br>せつめい<br>説明します | setsumee-suru/<br>setsumee-shimasu | せつめいする○/<br>せつめいしま↓す | giải thích   |

## 3. スケジュールボード

|               |           |         |               |
|---------------|-----------|---------|---------------|
| ざい<br>在       | zai       | ざ↓い     | có mặt        |
| ふざい<br>不在     | fuzai     | ふざい○    | vắng mặt      |
| ちこく<br>遅刻     | chikoku   | ちこく○    | đi muộn       |
| やす<br>休み      | yasumi    | やすみ↓    | ngủ           |
| がいしゅつ<br>外出   | gaishutsu | がいしゅつ○  | đi ra ngoài   |
| そうたい<br>早退    | sootai    | そうたい○   | về sớm        |
| こうどう<br>行動    | koodoo    | こうどう○   | hoạt động     |
| よていひょう<br>予定表 | yoteehyoo | よていひょう○ | bảng kế hoạch |
| しめい<br>氏名     | shimee    | し↓めい    | họ và tên     |
| ぎんこう<br>銀行    | ginkoo    | ぎんこう○   | ngân hàng     |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

わたし にちようび  
4. 私は日曜日がいいです

|                   |                    |                |                 |
|-------------------|--------------------|----------------|-----------------|
| なんようび<br>何曜日      | nan-yoobi          | なんよ ↓ うび       | thứ mấy         |
| げつようび げつ<br>月曜日／月 | getsu-yoobi/ getsu | げつよ ↓ うび／げ ↓ つ | Thứ hai         |
| かようび か<br>火曜日／火   | ka-yoobi/ ka       | かよ ↓ うび／か ↓    | Thứ ba          |
| すいようび すい<br>水曜日／水 | sui-yoobi/ sui     | すいよ ↓ うび／す ↓ い | Thứ tư          |
| もくようび もく<br>木曜日／木 | moku-yoobi/ moku   | もくよ ↓ うび／も ↓ く | Thứ năm         |
| きんようび きん<br>金曜日／金 | kin-yoobi/ kin     | きんよ ↓ うび／き ↓ ん | Thứ sáu         |
| どようび ど<br>土曜日／土   | do-yoobi/ do       | どよ ↓ うび／ど ↓    | Thứ bảy         |
| にちようび にち<br>日曜日／日 | nichi-yoobi/ nichi | にちよ ↓ うび／に ↓ ち | Chủ nhật        |
| プール               | puuru              | プ ↓ ール         | bể bơi          |
| はん<br>ご飯 ㊦        | gohan              | ご ↓ はん         | cơm             |
| えいが<br>映画         | eega               | えいが ○／え ↓ いが   | phim            |
| いつ                | itsu               | い ↓ つ          | khi nào         |
| いく [1]／行きます       | iku / ikimasu      | いく ○／いきま ↓ す   | đi              |
| いい                | ii                 | い ↓ い          | tốt             |
| だいじょうぶ (な)        | daijoobu (na)      | だいじょ ↓ うぶ (な)  | không vấn đề gì |
| だめ (な)            | dame (na)          | だめ ↓ (な)       | không được      |
| ㊦ ～にしましょう         | ～ ni shimashoo     | ～にしましょ ↓ う     | Hãy chọn ～      |

# だい第 10 か課 ホチキス貸してください

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. ちょっと手伝ってください

|                         |                      |                        |                     |
|-------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|
| だん<br>段ボール              | danbooru             | だんボ ↓ ール               | thùng carton        |
| ドライバー                   | doraibaa             | ドライバー ○                | cái tô vít          |
| ごみ                      | gomi                 | ごみ ↓                   | rác                 |
| まど<br>窓                 | mado                 | ま ↓ ど                  | cửa sổ              |
| プロジェクタ                  | purojekuta           | プロジェクタ ○               | máy chiếu           |
| リモコン                    | rimokon              | リモコン ○                 | điều khiển từ xa    |
| Q お<br>置いて (ください)       | oite (kudasai)       | おいて (くださ ↓ い)          | (Hãy) đặt, để.      |
| Q と<br>取って (ください)       | totte (kudasai)      | と ↓ って (くださ ↓ い)       | (Hãy) lấy.          |
| Q なら<br>並べて (ください)      | narabete (kudasai)   | ならべて (くださ ↓ い)         | (Hãy) sắp xếp.      |
| Q かたづ<br>片付けて (ください)    | katazukete (kudasai) | かたづ ↓ けて (くださ ↓ い)     | (Hãy) dọn dẹp.      |
| Q す<br>捨てて (ください)       | sutete (kudasai)     | すてて (くださ ↓ い)          | (Hãy) vứt.          |
| Q も<br>持って来て (ください)     | motte-kite(kudasai)  | もってき ↓ て<br>(くださ ↓ い)  | (Hãy) mang đến đây. |
| Q も<br>持って行って<br>(ください) | motte-itte(kudasai)  | もってい ↓ って<br>(くださ ↓ い) | (Hãy) mang đến đó.  |
| Q し<br>閉めて (ください)       | shimete (kudasai)    | し ↓ めて (くださ ↓ い)       | (Hãy) đóng.         |
| Q てつだ<br>手伝って (ください)    | tetsudatte (kudasai) | てつだ ↓ って (くださ ↓ い)     | (Hãy) giúp.         |

## 2. すみません、いくつかですか？

|          |          |         |                 |
|----------|----------|---------|-----------------|
| まい<br>～枚 | ～mai     | ～まい     | ～ tờ            |
| コピー      | kopii    | コ ↓ ピー  | photocopy       |
| となり<br>隣 | tonari   | となり ○   | bên cạnh        |
| ～までに     | ～made ni | ～ま ↓ でに | cho đến trước ~ |



| ことば                        | ローマ字          | アクセント      | Tiếng Việt   |
|----------------------------|---------------|------------|--------------|
| あとで                        | ato de        | あ↓とで       | sau đó       |
| Q もしもし                     | moshi moshi   | も↓しもし      | alo          |
| Q <sup>き</sup> 来てください      | kite kudasai  | き↓てくださ↓い   | Hãy đến.     |
| <sup>じゅうさんじ</sup><br>13 時  | juu-san-ji    | じゅうさ↓んじ    | 1 giờ chiều  |
| <sup>じゅうよじ</sup><br>14 時   | juu-yo-ji     | じゅうよ↓じ     | 2 giờ chiều  |
| <sup>じゅうごじ</sup><br>15 時   | juu-go-ji     | じゅうご↓じ     | 3 giờ chiều  |
| <sup>じゅうろくじ</sup><br>16 時  | juu-roku-ji   | じゅうろく↓じ    | 4 giờ chiều  |
| <sup>じゅうしちじ</sup><br>17 時  | juu-shichi-ji | じゅうしち↓じ    | 5 giờ chiều  |
| <sup>じゅうはちじ</sup><br>18 時  | juu-hachi-ji  | じゅうはち↓じ    | 6 giờ chiều  |
| <sup>じゅうくじ</sup><br>19 時   | juu-ku-ji     | じゅうく↓じ     | 7 giờ chiều  |
| <sup>にじゅうじ</sup><br>20 時   | nijuu-ji      | にじゅ↓うじ     | 8 giờ chiều  |
| <sup>にじゅういちじ</sup><br>21 時 | nijuu-ichi-ji | に↓じゅう△いち↓じ | 9 giờ chiều  |
| <sup>にじゅうにじ</sup><br>22 時  | nijuu-ni-ji   | に↓じゅう△に↓じ  | 10 giờ chiều |
| <sup>にじゅうさんじ</sup><br>23 時 | nijuu-san-ji  | に↓じゅう△さ↓んじ | 11 giờ chiều |
| <sup>れいじ</sup><br>0 時      | ree-ji        | れ↓いじ       | 12 giờ chiều |

### 3. <sup>しごと</sup>仕事のメモ

#### 【①】

|                                       |                |            |              |
|---------------------------------------|----------------|------------|--------------|
| すぐに                                   | suguni         | す↓ぐに       | ngay lập tức |
| <sup>だい</sup> 第～ <sup>だいに</sup> (第 2) | dai ~ (dai-ni) | だい～ (だいに○) | số ~ (số 2)  |

#### 【②】

|                                          |                 |                        |                 |
|------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| ～ <sup>ぶ</sup> 部 <sup>ひゃくぶ</sup> (100 部) | ～ bu (hyaku-bu) | ～ <sup>ぶ</sup> (ひゃく↓ぶ) | ～ bản (100 bản) |
|------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|

#### 【③】

|                                                   |                              |                     |                     |
|---------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
| <sup>でんわ</sup> 電話する [3] /<br><sup>でんわ</sup> 電話します | denwa-suru/<br>denwa-shimasu | でんわする○ /<br>でんわしま↓す | gọi điện thoại      |
| Q <sup>でんわ</sup> 電話してください                         | denwa-shitekudasai           | でんわしてくださ↓い          | Hãy gọi điện thoại. |

| ことば                         | ローマ字                | アクセント        | Tiếng Việt         |
|-----------------------------|---------------------|--------------|--------------------|
| お <small>かえ</small><br>折り返し | orikaeshi           | おりかえし○       | gọi lại            |
| でんわ<br>☞ 電話がありました           | denwa ga arimashita | でんわがありま ↓ した | Có cuộc điện thoại |

## 4. スマホの充電器、ありますか？

|                     |                     |                   |                                             |
|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------|
| か<br>貸す [1] / 借します  | kasu / kashimasu    | かす○ / かしま ↓ す     | cho mượn                                    |
| か<br>借りる [2] / 借ります | kariru / karimasu   | かりる○ / かりま ↓ す    | mượn                                        |
| はさみ 🗂               | hasami              | はさみ ↓ / はさ ↓ み    | cái kéo                                     |
| カッター                | kattaa              | カ ↓ ッター           | dao rọc giấy                                |
| のり 🗂                | nori                | のり ↓              | hồ dán                                      |
| ホチキス                | hochikisu           | ホ ↓ チキス           | cái dập ghim                                |
| えんぴつ                | enpitsu             | えんぴつ○             | bút chì                                     |
| ペン                  | pen                 | ペ ↓ ン             | cái bút                                     |
| でんたく<br>電卓          | dentaku             | でんたく○             | máy tính                                    |
| じゅうでんき<br>充電器       | juudenki            | じゅうで ↓ んき         | bộ sạc pin                                  |
| ふせん                 | fusen               | ふせん○              | giấy nhớ                                    |
| ☞ いいよ               | ii yo               | い ↓ いいよ           | Được chứ! (cách nói thông thường của いいですよ) |
| ☞ ありますよ / あるよ       | arimasu yo / aru yo | ありま ↓ すよ / あ ↓ るよ | Tôi có đấy.                                 |

## 5. チェックリスト

### 【①レストランで】

|         |        |         |          |
|---------|--------|---------|----------|
| フォーク    | fooku  | フォ ↓ ーク | dĩa      |
| ナイフ     | naifu  | ナ ↓ イフ  | dao      |
| スプーン    | supuun | スパ ↓ ーン | thìa     |
| はし      | hashi  | は ↓ し   | đũa      |
| しお<br>塩 | shio   | しお ↓    | muối     |
| こしょう    | koshoo | こしょ ↓ う | hạt tiêu |

| ことば          | ローマ字         | アクセント     | Tiếng Việt        |
|--------------|--------------|-----------|-------------------|
| さとう<br>砂糖    | satoo        | さと ↓ う    | đường             |
| ミルク          | miruku       | ミ ↓ ルク    | sữa               |
| びひん<br>備品リスト | bihin-risuto | びひんリ ↓ スト | danh sách đồ dùng |
| ひんめい<br>品名   | hinmee       | ひんめい ○    | tên đồ dùng       |
| すうりょう<br>数量  | suuryoo      | すうりょ ↓ う  | số lượng          |

## 【②ホテルのバスルームで】

|           |                 |              |                    |
|-----------|-----------------|--------------|--------------------|
| せっ<br>石けん | sekken          | せっけん ○       | xà phòng           |
| シャンプー     | shanpuu         | シャ ↓ ンプー     | dầu gội đầu        |
| コンディショナー  | kondishonaa     | コンディ ↓ ショナー  | dầu xả             |
| は<br>歯ブラシ | haburashi       | はブ ↓ ラシ      | bàn chải đánh răng |
| かみそり      | kamisori        | かみそ ↓ り      | dao cạo râu        |
| タオル       | taoru           | タ ↓ オル       | khăn mặt           |
| バスタオル     | basu-taoru      | バスタ ↓ オル     | khăn tắm           |
| トイレットペーパー | toiretto-peepaa | トイレットペ ↓ ーパー | giấy vệ sinh       |
| バスルーム     | basu-ruumu      | バスル ↓ ーム     | nhà tắm            |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. しゅみ なん  
趣味は何ですか？

|             |          |                |                        |
|-------------|----------|----------------|------------------------|
| しゅみ<br>趣味   | shumi    | しゅ ↓ み         | sở thích               |
| スポーツ        | supootsu | スポ ↓ ーツ        | thể thao               |
| おんがく<br>音楽  | ongaku   | お ↓ んがく        | âm nhạc                |
| えいが<br>映画 ⑤ | eega     | えいが ○ / え ↓ いが | phim                   |
| どくしょ<br>読書  | dokusho  | ど ↓ くしょ        | đọc sách               |
| か もの<br>買い物 | kaimono  | かいもの ○         | mua sắm                |
| りょうり<br>料理  | ryoori   | りょ ↓ うり        | nấu ăn                 |
| ゲーム ⑤       | geemu    | ゲ ↓ ーム         | trò chơi điện tử       |
| マンガ         | manga    | マンガ ○          | manga (truyện tranh)   |
| アニメ         | anime    | ア ↓ ニメ / アニメ ○ | anime (phim hoạt hình) |

2. だいす  
「ドラゴンボール」が大好きです

|                |                 |             |                                                  |
|----------------|-----------------|-------------|--------------------------------------------------|
| どんな            | donna           | ど ↓ んな      | loại nào                                         |
| バスケットボール       | basuketto-booru | バスケットボ ↓ ール | bóng rổ                                          |
| すいえい<br>水泳     | suiee           | すいえい ○      | bơi lội                                          |
| だいす<br>大好き (な) | daisuki (na)    | だ ↓ いすき (な) | rất thích                                        |
| Q そうですねえ       | soo desu nee    | そ ↓ うですねえ   | Đề tôi xem nào.(Cách diễn đạt dùng khi suy nghĩ) |
| ドラゴンボール        | doragon-booru   | ドラゴンボ ↓ ール  | Dragon Ball                                      |
| サッカー           | sakkaa          | サ ↓ ッカー     | bóng đá                                          |
| ラグビー           | ragubii         | ラ ↓ グビー     | bóng chày                                        |
| バドミントン         | badominton      | バドミ ↓ ントン   | cầu lông                                         |
| たっきゅう<br>卓球    | takkyuu         | たっきゅう ○     | bóng bàn                                         |

| ことば                    | ローマ字            | アクセント       | Tiếng Việt               |
|------------------------|-----------------|-------------|--------------------------|
| ミステリー                  | misuterii       | ミ ↓ ステリー    | bí ẩn                    |
| ファンタジー                 | fantajii        | ファ ↓ ンタジー   | giả tưởng                |
| むらかみはるき<br>村上春樹        | murakami haruki | むらかみは ↓ るき  | Murakami Haruki          |
| なつめそうせき<br>夏目漱石        | natsume sooseki | なつめそ ↓ うせき  | Natsume Soseki           |
| れんあいえいが<br>恋愛映画        | ren'ai-eega     | れんあいえ ↓ いが  | phim lãng mạn            |
| アクション映画 <sup>えいが</sup> | akushon-eega    | アクションえ ↓ いが | phim hành động           |
| エスエフ<br>SF             | esuefu          | エスエフ○       | SF (khoa học viễn tưởng) |
| ホラー                    | horaa           | ホ ↓ ラー      | phim kinh dị             |
| ハリー・ポッター               | harii pottaa    | ハリー・ポ ↓ ッター | Harry Potter             |
| スターウォーズ                | sutaa-woozu     | スターウォ ↓ ーズ  | Star Wars                |
| ロック                    | rokku           | ロ ↓ ック      | nhạc rock                |
| ジャズ                    | jazu            | ジャ ↓ ズ      | nhạc jazz                |
| クラシック                  | kurasshikku     | クラシ ↓ ック    | nhạc cổ điển             |
| クイーン                   | kuiin           | クイ ↓ ーン     | Queen                    |
| ショパン                   | shopan          | ショ ↓ パン     | Chopin                   |

### 3. うちでゆっくりします

|                            |                 |                 |                    |
|----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| きく [1] / 聞きます <sup>き</sup> | kiku / kikimasu | きく○ / ききま ↓ す   | nghe               |
| ほん<br>本                    | hon             | ほ ↓ ん           | quyển sách         |
| よむ [1] / 読みます <sup>よ</sup> | yomu / yomimasu | よ ↓ む / よみま ↓ す | đọc                |
| テレビ <sup>てれび</sup>         | terebi          | テ ↓ レビ          | tivi               |
| みる [2] / 見ます <sup>み</sup>  | miru / mimasu   | み ↓ る / みま ↓ す  | xem                |
| する [3] / します <sup>しゅ</sup> | suru / shimasu  | する○ / しま ↓ す    | làm                |
| そうじ<br>掃除                  | sooji           | そうじ○            | dọn dẹp / quét dọn |
| せんたく<br>洗濯                 | sentaku         | せんたく○           | giặt giũ           |
| さんぽ<br>散歩                  | sanpo           | さんぽ○            | đi bộ              |

| ことば                                         | ローマ字                                    | アクセント                       | Tiếng Việt                                                     |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|
| べんきょう<br>勉強する [3] /<br>べんきょう<br>勉強します       | benkyoo=suru/<br>benkyoo=shimasu        | べんきょうする○ /<br>べんきょうしま↓す     | học                                                            |
| ゆっくりする [3] /<br>ゆっくりします                     | yukkuri=suru/<br>yukkuri=shimasu        | ゆっく↓りする /<br>ゆっく↓りします       | thong thả                                                      |
| やす<br>休みの日                                  | yasumi no hi                            | やすみのひ↓                      | ngày nghỉ                                                      |
| いつも ㊦                                       | itsumo                                  | い↓つも                        | luôn luôn                                                      |
| たいてい                                        | taitee                                  | たいてい○                       | thường                                                         |
| よく ㊦                                        | yoku                                    | よ↓く                         | thường, hay                                                    |
| ときどき ㊦                                      | tokidoki                                | ときどき○                       | thỉnh thoảng                                                   |
| あまり ㊦                                       | amari                                   | あまり○                        | không ~ lắm                                                    |
| ぜんぜん                                        | zenzen                                  | ぜんぜん○                       | hoàn toàn không                                                |
| テニス                                         | tenisu                                  | テ↓ニス                        | tennis                                                         |
| パチンコ                                        | pachinko                                | パチンコ○                       | pachinko                                                       |
| そと<br>外                                     | soto                                    | そ↓と                         | bên ngoài                                                      |
| ひとり<br>1人で                                  | hitori de                               | ひと↓りで                       | một mình                                                       |
| ごろごろ (する) [3] /<br>ごろごろ (します)               | gorogoro (suru) /<br>gorogoro (shimasu) | ご↓ろごろ (する) /<br>ご↓ろごろ (します) | không làm gì                                                   |
| ～かなあ                                        | ～kanaa                                  | ～かな↓あ                       | Đây nhỉ, có ~ không nhỉ<br>(diễn tả việc vừa nói vừa suy nghĩ) |
| Q えらいですね                                    | eraí desu ne                            | えら↓いですね                     | Giỏi thế!                                                      |
| <div>エスエヌエス</div> <div>4. SNS のプロフィール</div> |                                         |                             |                                                                |
| ショッピング                                      | shoppingu                               | ショ↓ッピング                     | mua sắm                                                        |
| ファッション                                      | fashshon                                | ファ↓ッション                     | thời trang                                                     |
| とうこう<br>投稿                                  | tookoo                                  | とうこう○                       | bài viết                                                       |
| フォロワー                                       | forowaa                                 | フォロワー○                      | người theo dõi                                                 |
| フォロー中<br>ちゅう                                | foroochuu                               | フォローちゅう○                    | đang theo dõi                                                  |
| ぼしゅうちゅう<br>募集中                              | boshuuchuu                              | ぼしゅうちゅう○                    | đang tuyển                                                     |

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. イベントの案内 あんない

## 【①】

|                                                                                               |               |                   |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------------------------------|
| なつまつ<br>夏祭り                                                                                   | natsu-matsuri | なつま ↓ つり          | lễ hội mùa hè                   |
| かいじょう<br>会場                                                                                   | kaijoo        | かいじょう ○           | nơi diễn ra sự kiện             |
| イベント                                                                                          | ibento        | イベント ○            | sự kiện                         |
| ひろば<br>広場                                                                                     | hiroba        | ひ ↓ ろば            | quảng trường                    |
| た もの<br>食べ物  | tabemono      | たべも ↓ の / たべ ↓ もの | thực phẩm                       |
| の もの<br>飲み物                                                                                   | nomimono      | のみも ↓ の / のみ ↓ もの | đồ uống                         |
| ステージ                                                                                          | suteeji       | ステ ↓ ージ           | sân khấu biểu diễn              |
| えんにち<br>縁日                                                                                    | ennichi       | え ↓ んにち           | ngày lễ hội (lễ hội chùa chiền) |
| ぶんか<br>文化センター                                                                                 | bunka-sentaa  | ぶんかせ ↓ ンター        | trung tâm văn hóa               |
| やがい<br>野外                                                                                     | yagai         | や ↓ がい            | ngoài trời                      |

## 【②】

|                     |               |               |                  |
|---------------------|---------------|---------------|------------------|
| にゅうじょうりょう<br>入場料    | nyuujooryoo   | にゅうじょ ↓ うりょう  | phí vào cửa      |
| ～えん<br>～円           | ～en           | ～えん           | ～yen             |
| ばしょ<br>場所           | basho         | ばしょ ○         | địa điểm         |
| ホール                 | hooru         | ホ ↓ ール        | hội trường       |
| えいがじょうえいかい<br>映画上映会 | eega-jooeekai | えいがじょうえ ↓ いかい | chiếu phim       |
| プログラム               | puroguramu    | プログ ↓ ラム      | chương trình     |
| じょうえいさくひん<br>上映作品   | jooee-sakuhin | じょうえいさ ↓ くひん  | phim được chiếu  |
| とあ<br>お問い合わせ        | otoiawase     | おといあわせ ○      | liên hệ          |
| たの<br>Q 楽しもう！       | tanoshimoo!   | たのしも ↓ う！     | Hãy thưởng thức! |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

### 【③】

|                     |                             |                      |                                   |
|---------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| こうりゅう<br>交流         | kooryuu                     | こうりゅう○               | giao lưu                          |
| バーベキュー              | baabekyuu                   | バーベ↓キュー              | tiệc nướng ngoài trời             |
| にちじ<br>日時           | nichiji                     | に↓ちじ                 | ngày giờ                          |
| ちゅうしゃじょう<br>駐車場     | chuushajoo                  | ちゅうしゃじょう○            | bãi đỗ xe                         |
| あおぞら                | aozora                      | あおぞ↓ら                | bầu trời xanh                     |
| とあさき<br>問い合わせ先      | toiawasesaki                | といあわせさき○             | địa chỉ liên hệ                   |
| にほんご<br>日本語ボランティア教室 | nihongo-borantia-kyooshitsu | にほんごボランティア<br>きょ↓うしつ | lớp học tiếng Nhật<br>tình nguyện |

### 【④】

|                    |                 |             |                  |
|--------------------|-----------------|-------------|------------------|
| フェスティバル            | fesutibaru      | フェ↓スティバル    | lễ hội           |
| にゅうじょうむりょう<br>入場無料 | nyuu-joo-muryoo | にゅうじょうむりょう○ | miễn phí vào cửa |
| いちがつ<br>1月         | ichi-gatsu      | いちがつ↓       | Tháng một        |
| にがつ<br>2月          | ni-gatsu        | にがつ↓        | Tháng hai        |
| さんがつ<br>3月         | san-gatsu       | さ↓んがつ       | Tháng ba         |
| しがつ<br>4月          | shi-gatsu       | しがつ↓        | Tháng tư         |
| ごがつ<br>5月          | go-gatsu        | ご↓がつ        | Tháng năm        |
| ろくがつ<br>6月         | roku-gatsu      | ろくがつ↓       | Tháng sáu        |
| しちがつ<br>7月         | shichi-gatsu    | しちがつ↓       | Tháng bảy        |
| はちがつ<br>8月         | hachi-gatsu     | はちがつ↓       | Tháng tám        |
| くがつ<br>9月          | ku-gatsu        | く↓がつ        | Tháng chín       |
| じゅうがつ<br>10月       | juu-gatsu       | じゅうがつ↓      | Tháng mười       |
| じゅういちがつ<br>11月     | juu-ichi-gatsu  | じゅういちがつ↓    | Tháng mười một   |
| じゅうにがつ<br>12月      | juu-ni-gatsu    | じゅうにがつ↓     | Tháng mười hai   |
| なんがつ<br>何月         | nan-gatsu       | な↓んがつ       | tháng mấy        |
| ついたち<br>1日         | tsuitachi       | ついたち↓       | ngày mùng 1      |



| ことば             | ローマ字               | アクセント                  | Tiếng Việt   |
|-----------------|--------------------|------------------------|--------------|
| ふつか<br>2日       | futsuka            | ふつか○                   | ngày mùng 2  |
| みっか<br>3日       | mikka              | みっか○                   | ngày mùng 3  |
| よっか<br>4日       | yokka              | よっか○                   | ngày mùng 4  |
| いつか<br>5日       | itsuka             | いつか○                   | ngày mùng 5  |
| むいか<br>6日       | muika              | むいか○                   | ngày mùng 6  |
| なのか<br>7日       | nanoka             | なのか○                   | ngày mùng 7  |
| ようか<br>8日       | yooka              | ようか○                   | ngày mùng 8  |
| ここのか<br>9日      | kokonoka           | ここのか○                  | ngày mùng 9  |
| とおか<br>10日      | tooka              | とおか○                   | ngày mùng 10 |
| じゅういちにち<br>11日  | juu-ichi-nichi     | じゅういちにち ↓              | ngày 11      |
| じゅうににち<br>12日   | juu-ni-nichi       | じゅうににち ↓               | ngày 12      |
| じゅうさんにち<br>13日  | juu-san-nichi      | じゅうさ ↓ んにち             | ngày 13      |
| じゅうよっか<br>14日   | juu-yokka          | じゅうよっか○ /<br>じゅ ↓ うよっか | ngày 14      |
| じゅうごにち<br>15日   | juu-go-nichi       | じゅうご ↓ にち              | ngày 15      |
| じゅうろくにち<br>16日  | juu-roku-nichi     | じゅうろくにち ↓              | ngày 16      |
| じゅうしちにち<br>17日  | juu-shichi-nichi   | じゅうしちにち ↓              | ngày 17      |
| じゅうはちにち<br>18日  | juu-hachi-nichi    | じゅうはちにち ↓              | ngày 18      |
| じゅうくにち<br>19日   | juu-ku-nichi       | じゅうく ↓ にち              | ngày 19      |
| はつか<br>20日      | hatsuka            | はつか○                   | ngày 20      |
| にじゅういちにち<br>21日 | nijuu-ichi-nichi   | に ↓ じゅう △ いちにち ↓       | ngày 21      |
| にじゅうににち<br>22日  | nijuu-ni-nichi     | に ↓ じゅう △ に ↓ にち       | ngày 22      |
| にじゅうさんにち<br>23日 | nijuu-san-nichi    | に ↓ じゅう △ さ ↓ んにち      | ngày 23      |
| にじゅうよっか<br>24日  | nijuu-yokka        | に ↓ じゅう △ よっか○         | ngày 24      |
| にじゅうごにち<br>25日  | nijuu-go-nichi     | に ↓ じゅう △ ご ↓ にち       | ngày 25      |
| にじゅうろくにち<br>26日 | nijuu-roku-nichi   | に ↓ じゅう △ ろくにち ↓       | ngày 26      |
| にじゅうしちにち<br>27日 | nijuu-shichi-nichi | に ↓ じゅう △ しちにち ↓       | ngày 27      |

| ことば                     | ローマ字              | アクセント             | Tiếng Việt |
|-------------------------|-------------------|-------------------|------------|
| にじゅうはちにち<br><b>28日</b>  | nijuu-hachi-nichi | に ↓ じゅう △ はちにち ↓  | ngày 28    |
| にじゅうくにち<br><b>29日</b>   | nijuu-ku-nichi    | に ↓ じゅう △ く ↓ にち  | ngày 29    |
| さんじゅうにち<br><b>30日</b>   | sanjuu-nichi      | さんじゅ ↓ うにち        | ngày 30    |
| さんじゅういちにち<br><b>31日</b> | sanjuu-ichi-nichi | さ ↓ んじゅう △ いちにち ↓ | ngày 31    |
| なんにち<br><b>何日</b>       | nan-nichi         | な ↓ んにち           | ngày mấy   |

## 2. らいしゅう なつまつ 来週、夏祭りがありませんね

|                                                                                                    |                   |                         |                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|
| きょう<br><b>今日</b>  | kyoo              | きょ ↓ う                  | hôm nay                                             |
| あした<br><b>明日</b>                                                                                   | ashita            | あした ↓                   | ngày mai                                            |
| あさって                                                                                               | asatte            | あさ ↓ って                 | ngày kia                                            |
| こんしゅう<br><b>今週</b>                                                                                 | konshuu           | こんしゅう ○                 | tuần này                                            |
| らいしゅう<br><b>来週</b>                                                                                 | raishuu           | らいしゅう ○                 | tuần sau                                            |
| パーティー                                                                                              | paatii            | パ ↓ ーティー                | bữa tiệc                                            |
| からて<br><b>空手</b>                                                                                   | karate            | からて ○                   | karate                                              |
| しあい<br><b>試合</b>                                                                                   | shiai             | しあい ○                   | trận đấu                                            |
| ぼうねんかい<br><b>忘年会</b>                                                                               | boonenkai         | ぼうね ↓ んかい /<br>ぼうねんかい ○ | tiệc cuối năm                                       |
| もちろん                                                                                               | mochiron          | もち ↓ ろん                 | tất nhiên                                           |
| たの<br>Q <b>楽しみです</b> ね                                                                             | tanoshimi desu ne | たのし ↓ みです               | Tôi đang mong chờ đây.                              |
| Q <b>そうですね</b>                                                                                     | soo desu ne       | そ ↓ うです                 | Tôi cũng vậy. (thể hiện việc đồng ý với đối phương) |
| Q <b>まだわかりません</b>                                                                                  | mada wakarimasen  | ま ↓ だ わかりませ ↓ ん         | Tôi vẫn chưa biết.                                  |
| ざんねん<br>Q <b>残念です</b>                                                                              | zannen desu       | ざんね ↓ んです               | Thật đáng tiếc.                                     |

## 3. いっしょにいきましょう

|                    |          |          |                          |
|--------------------|----------|----------|--------------------------|
| やきにく<br><b>焼肉</b>  | yakiniku | やきにく ○   | yakiniku<br>(thịt nướng) |
| <b>ハイキング</b>       | haikingu | ハ ↓ イキング | dã ngoại                 |
| の かい<br><b>飲み会</b> | nomikai  | のみかい ○   | bữa nhậu                 |

| ことば                      | ローマ字               | アクセント      | Tiếng Việt                                                           |
|--------------------------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|
| いっしょに                    | issho ni           | いっしょに○     | cùng nhau                                                            |
| <sup>こんど</sup><br>今度     | kondo              | こ↓んど       | lần tới                                                              |
| <sup>こんばん</sup><br>今晚    | konban             | こ↓んばん      | tối nay                                                              |
| Q <sup>こんど</sup> また今度    | mata kondo         | またこ↓んど     | Hẹn lần tới.                                                         |
| <sup>おとこ</sup><br>男はつらいよ | otoko wa tsurai yo | おとこ↓はつら↓いよ | <i>Otoko wa Tsurai yo</i> ("Thật khó khăn khi là một người đàn ông") |

#### 4. <sup>さそ</sup>誘いの<sup>へんじ</sup>返事

|                       |         |        |                       |
|-----------------------|---------|--------|-----------------------|
| Q いいね！                | ii ne!  | い↓いね！  | Nghe hay đấy!         |
| Q <sup>ざんねん</sup> 残念  | zannen  | ざんね↓ん  | Thật đáng tiếc!       |
| Q <sup>りょうかい</sup> 了解 | ryookai | りょうかい○ | Đã rõ!                |
| Q ぐすん                 | gusun   | ぐす↓ん   | Sụt sịt (vì tủi thân) |

# だい 第 13 か 課

## このバスは空港に行きますか？

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

### 1. なんばんせん 何番線ですか？

|                          |                            |                     |                                    |
|--------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------------------|
| でんしゃ<br>電車               | densha                     | でんしゃ○／で↓んしゃ         | tàu điện                           |
| バス                       | basu                       | バ↓ス                 | xe buýt                            |
| タクシー                     | takushii                   | タ↓クシー               | tắc-xi                             |
| ちかてつ<br>地下鉄              | chikatetsu                 | ちかてつ○               | tàu điện ngầm                      |
| ひこうき<br>飛行機              | hikooki                    | ひこ↓うき               | máy bay                            |
| ふね<br>船                  | fune                       | ふ↓ね                 | thuyền, tàu thủy                   |
| Q ～にのります                 | ～ ni norimasu              | ～に のりま↓す            | đi, lên (tàu, xe)                  |
| くうこう<br>空港               | kuukoo                     | くうこう○               | sân bay                            |
| しみんびょういん<br>市民病院         | shimin-byooin              | しみんびょ↓ういん           | bệnh viện thành phố                |
| ばん<br>～番                 | ～ ban                      | ～ばん                 | số ~                               |
| えき<br>駅                  | eki                        | え↓き                 | nhà ga                             |
| ばんせん<br>～番線              | ～ bansen                   | ～ばんせん○              | tuyến tàu số ~                     |
| ばんの ば<br>～番乗り場           | ～ ban-noriba               | ～ばんの↓りば             | bến tàu số ~                       |
| かいそく<br>快速               | kaisoku                    | かいそく○               | tàu tốc hành                       |
| かくえきていしゃ／かくてい<br>各駅停車／各停 | kakueki-teesha/<br>kakutee | かくえきて↓いしゃ／<br>かくてい○ | tàu thường (dừng tất<br>cả các ga) |
| この                       | kono                       | この○                 | ~ này                              |
| はんたいがわ<br>反対側            | hantaigawa                 | はんたいがわ○             | phía đối diện                      |
| なんばんせん<br>何番線            | nan-bansen                 | なんばんせん○             | tuyến tàu nào                      |
| さき<br>先                  | saki                       | さき○                 | phía trước                         |
| と止まる [1]／と止まります          | tomaru / tomarimasu        | とまる○／とまりま↓す         | dừng                               |
| の乗る [1]／の乗ります            | noru / norimasu            | のる○／のりま↓す           | đi, lên (tàu, xe)                  |
| つぎ<br>次                  | tsugi                      | つぎ↓                 | tiếp theo                          |

| ことば          | ローマ字          | アクセント       | Tiếng Việt             |
|--------------|---------------|-------------|------------------------|
| と<br>止まりません  | tomarimasen   | とまりませ ↓ ん   | Không dừng             |
| の<br>乗ってください | notte kudasai | のってください ↓ い | Hãy đi, lên (tàu, xe). |

## 2. すみません、<sup>いま</sup>今どこですか？

|                         |                                        |                              |                                    |
|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| しゅうてん<br>終点             | shuuten                                | しゅうてん○                       | ga cuối cùng / bến cuối cùng       |
| せん むさしやません<br>～線 (武蔵山線) | ～ sen<br>(musashiyama-sen)             | ～せん<br>(むさしやません○)            | Tuyến ~ (Tuyến Musashiyama)        |
| の か のりか<br>乗り換え／お乗換え    | norikae / onorikae                     | のりかえ○／<br>おのりかえ○             | chuyển / đổi (tàu, xe)             |
| でぐち でぐち<br>出口／お出口       | deguchi / odeguchi                     | で ↓ ぐち／おで ↓ ぐち               | cửa ra                             |
| みぎがわ<br>右側              | migigawa                               | みぎがわ○                        | phía tay phải                      |
| Q はい、そうです               | hai, soo desu                          | は ↓ い、そ ↓ うです                | Vâng, đúng vậy.                    |
| Q お忘れ物のないよう、<br>お降りください | owasuremono no<br>naiyoo, oori kudasai | お忘れもののな ↓ いよう、<br>おおりくださ ↓ い | Đừng quên đồ khi xuống<br>tàu/ xe. |

## 3. 1 <sup>じかん</sup>時間ぐらいかかります

|                  |                |            |                                  |
|------------------|----------------|------------|----------------------------------|
| じかん<br>～時間       | ～ jikan        | ～じ ↓ かん    | ～ tiếng                          |
| いちじかん<br>1 時間    | ichi-jikan     | いちじ ↓ かん   | một tiếng                        |
| いちじかんはん<br>1 時間半 | ichi-jikan-han | いちじかんは ↓ ん | một tiếng rưỡi                   |
| にじかん<br>2 時間     | ni-jikan       | にじ ↓ かん    | hai tiếng                        |
| ふん／ぶん<br>～分      | ～ fun / pun    | ～ふん／ぶん     | ～ phút (chỉ độ dài thời<br>gian) |
| じゅっぶん<br>10 分    | juppun         | じゅ ↓ っぶん   | 10 phút                          |
| にじゅっぶん<br>20 分   | nijuppun       | にじゅ ↓ っぶん  | 20 phút                          |
| さんじゅっぶん<br>30 分  | sanjuppun      | さんじゅ ↓ っぶん | 30 phút                          |
| よんじゅっぶん<br>40 分  | yonjuppun      | よんじゅ ↓ っぶん | 40 phút                          |
| ごじゅっぶん<br>50 分   | gojuppun       | ごじゅっ ↓ ぶん  | 50 phút                          |

| ことば                       | ローマ字                      | アクセント                    | Tiếng Việt                |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| いっぶん<br>1分                | ippun                     | い ↓ っぶん                  | 1 phút                    |
| にぶん<br>2分                 | ni-fun                    | に ↓ ぶん                   | 2 phút                    |
| さんぶん<br>3分                | san-pun                   | さ ↓ んぶん                  | 3 phút                    |
| よんぶん / よんぶん<br>4分         | yon-fun / yon-pun         | よ ↓ んぶん / よ ↓ んぶん        | 4 phút                    |
| ごぶん<br>5分                 | go-fun                    | ご ↓ ぶん                   | 5 phút                    |
| ろっぶん<br>6分                | roppun                    | ろ ↓ っぶん                  | 6 phút                    |
| ななぶん<br>7分                | nana-fun                  | なな ↓ ぶん                  | 7 phút                    |
| はちぶん / はっぶん<br>8分         | hachi-fun / happun        | はち ↓ ぶん / は ↓ っぶん        | 8 phút                    |
| きゅうぶん<br>9分               | kyuu-fun                  | きゅ ↓ うぶん                 | 9 phút                    |
| どうやって                     | doo yatte                 | ど ↓ うやって                 | bằng cách nào             |
| じてんしゃ<br>自転車              | jitensha                  | じてんしゃ ○ /<br>じて ↓ んしゃ    | xe đạp                    |
| バイク                       | baiku                     | バ ↓ イク                   | xe máy                    |
| くるま<br>車                  | kuruma                    | くるま ○                    | ô tô                      |
| ある<br>歩いて                 | aruite                    | ある ↓ いて                  | đi bộ                     |
| どのぐらい                     | donogurai                 | どのぐらい ○ /<br>ど ↓ のぐらい    | bao lâu                   |
| かかる [1] /<br>かかります        | kakaru / kakarimasu       | かか ↓ る / かかりま ↓ す        | mất, tốn                  |
| 〜ぐらい<br>じゅっぶん<br>(10分ぐらい) | ~ gurai<br>(juppun-gurai) | 〜ぐ ↓ らい<br>(じゅっぶんぐ ↓ らい) | khoảng ~ (khoảng 10 phút) |
| あめ ひ<br>雨の日               | ame no hi                 | あ ↓ めのひ ↓                | ngày mưa                  |
| たいへん<br>Q 大変ですね           | taihen desu ne            | たいへんで ↓ すね               | Thế thì vất vả nhỉ?       |

#### 4. 市役所まで、どうやって行きますか？

|                                    |                            |                         |                        |
|------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| の<br>乗る [1] / 乗ります ㊟               | noru / norimasu            | のる ○ / のりま ↓ す          | đi / lên (tàu, xe)     |
| お<br>降りる [2] / 降ります                | oriru / orimasu            | おり ↓ る / おりま ↓ す        | xuống (tàu, xe)        |
| の か<br>乗り換える [2] /<br>の か<br>乗り換えま | norikaeru /<br>norikaemasu | のりか ↓ える /<br>のりかえま ↓ す | chuyển / đổi (tàu, xe) |

| ことば                     | ローマ字                      | アクセント              | Tiếng Việt                                     |
|-------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------------|
| <sup>いちば</sup><br>市場    | ichiba                    | い↓ちば               | chợ                                            |
| <sup>しやくしよ</sup><br>市役所 | shiyakusho                | しや↓くしよ             | cơ quan hành chính thành phố                   |
| バスセンター                  | basu-sentaa               | バスセ↓ンター            | trung tâm xe buýt                              |
| ～モール<br>(さくらモール)        | ～ mooru<br>(sakura-mooru) | ～モ↓ール<br>(さくらモ↓ール) | trung tâm mua sắm ~ (trung tâm mua sắm Sakura) |

## 5. <sup>えき</sup> <sup>なか</sup> <sup>ひょうじ</sup> 駅の中の表示

|                          |                 |          |                  |
|--------------------------|-----------------|----------|------------------|
| <sup>ひがしぐち</sup><br>東口   | higashiguchi    | ひがしぐち○   | Cửa phía Đông    |
| <sup>にしぐち</sup><br>西口    | nishiguchi      | にしぐち○    | Cửa phía Tây     |
| <sup>みなみぐち</sup><br>南口   | minamiguchi     | みなみぐち○   | Cửa phía Nam     |
| <sup>きたぐち</sup><br>北口    | kitaguchi       | きたぐち○    | Cửa phía Bắc     |
| <sup>かいさつ</sup><br>改札    | kaisatsu        | かいさつ○    | cửa soát vé      |
| エスカレーター                  | esukareetaa     | エスカレ↓ーター | thang cuốn       |
| エレベーター                   | erebeetaa       | エレベ↓ーター  | thang máy        |
| <sup>まちあいしつ</sup><br>待合室 | machiaishitsu   | まちあ↓いしつ  | phòng chờ        |
| <sup>の</sup><br>バス乗り場    | basu-noriba     | バスの↓りば   | bến xe buýt      |
| <sup>の</sup><br>タクシー乗り場  | takushii-noriba | タクシーの↓りば | điểm đón xe taxi |

# 第14課 おお たてもの 大きな建物ですね

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. トイレはどこですか？

|                                                                                                 |                              |                     |                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------------------|
| トイレ            | toire                        | ト↓イレ                | nhà vệ sinh                              |
| コインロッカー                                                                                         | koinrokkaa                   | コインロ↓ッカー            | tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu           |
| じどうはんばいき<br>自動販売機                                                                               | jidoohanbaiki                | じどうはんば↓いき           | máy bán hàng tự động                     |
| コンビニ                                                                                            | konbini                      | コンビニ○               | cửa hàng tiện lợi                        |
| エーティーエム<br>ATM                                                                                  | eetiemu                      | エーティーエ↓ム            | ATM                                      |
| きつえんじょ<br>喫煙所  | kitsuenjo                    | きつえんじょ○             | khu vực hút thuốc                        |
| あちら                                                                                             | achira                       | あちら○                | phía kia                                 |
| の<br>飲み物                                                                                        | nomimono                     | のみも↓の／のみ↓もの         | đồ uống                                  |
| あっち                                                                                             | acchi                        | あっち↓                | phía kia (cách nói thông thường của あちら) |
| ビル                                                                                              | biru                         | ビ↓ル                 | tòa nhà                                  |
| おく<br>奥                                                                                         | oku                          | お↓く                 | bên trong                                |
| 🔍 すいません                                                                                         | suimasen                     | すいませ↓ん              | Xin lỗi. (cách nói suồng sã của すみません)   |
| 🔍 ちょっと、わからない<br>ですね                                                                             | chotto, wakaranai<br>desu ne | ちょ↓っと、わから↓ない<br>ですね | Tôi không biết.                          |

## 2. いま かいさつ まえ 今、改札の前にいます

|                                                                                             |        |               |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|----------|
| うえ<br>上  | ue     | うえ○／～ (の) うえ↓ | trên     |
| した<br>下  | shita  | した○／～ (の) した↓ | dưới     |
| まえ<br>前                                                                                     | mae    | ま↓え           | trước    |
| うし<br>後ろ                                                                                    | ushiro | うしろ○          | đằng sau |
| なか<br>中  | naka   | な↓か           | trong    |
| よこ<br>横  | yoko   | よこ○           | bên cạnh |



| ことば                                                                                          | ローマ字            | アクセント              | Tiếng Việt                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| エスカレーター     | esukareetaa     | エスカレ ↓ ター          | thang cuốn                                      |
| かいさつ<br>改札  | kaisatsu        | かいさつ ○             | cửa soát vé                                     |
| インフォメーション                                                                                    | infomeeshon     | インフォメ ↓ ーション       | quầy thông tin                                  |
| そっち                                                                                          | socchi          | そっち ↓              | phía đó                                         |
| すぐ                                                                                           | sugu            | す ↓ ぐ              | ngay lập tức                                    |
| 🔍 わかった                                                                                       | wakatta         | わか ↓ った            | Tôi đã hiểu. (cách nói thông thường của わかりました) |
| 🔍 ま<br>待っててください                                                                              | mattete kudasai | ま ↓ っ て て くだ さ ↓ い | Hãy đợi ở đó.                                   |

| <div> <div>じゅうじょうしょうてんがい</div> <div>3. ここは 十条 商店街 です</div> </div>                                |               |             |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
| ふる<br>古い        | furui         | ふる ↓ い      | cũ            |
| あたら<br>新しい      | atarashii     | あたらし ↓ い    | mới           |
| おお<br>大きい     | ookii         | おおき ↓ い     | to            |
| おお<br>大きな                                                                                        | ookina        | お ↓ おきな     | to            |
| ちい<br>小さい     | chiisai       | ちいさ ↓ い     | nhỏ           |
| ちい<br>小さな                                                                                        | chiisana      | ち ↓ いさな     | nhỏ           |
| たか<br>高い                                                                                         | takai         | たか ↓ い      | cao           |
| ひく<br>低い                                                                                         | hikui         | ひく ↓ い      | thấp          |
| にぎやか (な)                                                                                         | nigiyaka (na) | にぎ ↓ やか (な) | náo nhiệt     |
| しず<br>静か (な)  | shizuka (na)  | し ↓ ずか (な)  | yên tĩnh      |
| ひろ<br>広い      | hiroii        | ひろ ↓ い      | rộng          |
| せまい           | semai         | せま ↓ い      | chật hẹp      |
| きれい (な)                                                                                          | kiree (na)    | き ↓ れい (な)  | sạch sẽ       |
| きたない                                                                                             | kitanai       | きたな ↓ い     | bẩn           |
| しょうてんがい<br>商店街                                                                                   | shootengai    | しょうて ↓ んがい  | phố mua sắm   |
| てら<br>お寺      | otera         | おてら ○       | chùa          |
| やきゅうじょう<br>野球場                                                                                   | yakyuujoo     | やきゅうじょう ○   | sân bóng chày |
| こうえん<br>公園    | kooen         | こうえん ○      | công viên     |

| ことば                     | ローマ字                       | アクセント                   | Tiếng Việt                                                      |
|-------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| かわ<br>川                 | kawa                       | かわ ↓                    | sông                                                            |
| とお<br>通り                | toori                      | とおり ↓                   | đường phố                                                       |
| ゆうめい<br>有名(な)           | yuumee (na)                | ゆうめい (な) ○              | nổi tiếng                                                       |
| あれ                      | are                        | あれ○                     | cái kia                                                         |
| たてもの<br>建物              | tatemono                   | たて ↓ もの / たても ↓ の       | tòa nhà                                                         |
| ～ドーム<br>(さっぽろ<br>札幌ドーム) | ～ doomu<br>(sapporo-doomu) | ～ド ↓ ーム<br>(さっぽろド ↓ ーム) | Mái vòm ~ (Mái vòm Sapporo)                                     |
| ～でしょう？                  | ～ deshoo?                  | ～でしょう？                  | ~ phải không? (cách diễn đạt tìm kiếm sự đồng ý của đối phương) |
| たくさん                    | takusan                    | たくさん○                   | rất nhiều                                                       |
| Q み<br>見て               | mite                       | み ↓ て                   | Nhìn kia!                                                       |
| Q そうだね                  | soo da ne                  | そ ↓ うだね                 | Đúng nhỉ? (cách nói thông thường của そうですね)                     |

## 4. まち かんばん 街にある看板

### 【1】

|               |             |         |               |
|---------------|-------------|---------|---------------|
| きけん<br>危険     | kiken       | きけん○    | nguy hiểm     |
| ちゅうい<br>注意    | chuui       | ちゅ ↓ うい | chú ý         |
| つうこうどめ<br>通行止 | tsuukoodome | つうこうどめ○ | cấm đi lại    |
| こうじちゅう<br>工事中 | koojichuu   | こうじちゅう○ | đang thi công |

### 【2】

|            |        |       |           |
|------------|--------|-------|-----------|
| たばこ        | tabako | たばこ○  | thuốc lá  |
| ぎんこう<br>銀行 | ginkoo | ぎんこう○ | ngân hàng |
| さけ<br>酒    | sake   | さけ○   | rượu      |

### 【3】

|               |           |           |                     |
|---------------|-----------|-----------|---------------------|
| ていきゅうび<br>定休日 | teekyuubi | ていきゅ ↓ うび | ngày nghỉ định kỳ ~ |
|---------------|-----------|-----------|---------------------|

| ことば             | ローマ字       | アクセント     | Tiếng Việt    |
|-----------------|------------|-----------|---------------|
| じゅんびちゅう<br>準備中  | junbichuu  | じゅんびちゅう○  | đang chuẩn bị |
| えいぎょうちゅう<br>営業中 | eegyoochuu | えいぎょうちゅう○ | đang mở cửa   |

## 【4】

|                          |                      |                           |                             |
|--------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| さい じつ<br>祭(日)            | sai (jitsu)          | さい (じつ) ○                 | ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia |
| しゅく じつ<br>祝(日)           | shuku (jitsu)        | しゅく (じつ) ○                | ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia |
| にじゅうよじかんえいぎょう<br>24 時間営業 | nijuu-yojikan-eegyoo | に ↓ じゅう △<br>よじかんえ ↓ いぎょう | mở cửa 24 giờ               |
| ねんじゅうむきゅう<br>年中無休        | nenjuu-mukyuu        | ね ↓ んじゅう △<br>むきゅう ○      | mở cửa quanh năm            |
| えいぎょうじかん<br>営業時間         | eegyoo-jikan         | えいぎょうじ ↓ かん               | giờ mở cửa                  |
| ランチ                      | ranchi               | ラ ↓ ンチ                    | ăn trưa                     |
| ディナー                     | dinaa                | ディ ↓ ナー                   | ăn tối                      |
| うけつけじかん<br>受付時間          | uketsuke-jikan       | うけつけじ ↓ かん                | thời gian tiếp nhận         |
| やすみ<br>休                 | yasumi               | やすみ ↓                     | đóng cửa                    |

# 第15課 でんち 電池がほしいんですが…

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. どこで買えますか？

|                                                                                        |                          |                      |                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|
| コンビニ  | konbini                  | コンビニ○                | cửa hàng tiện lợi                                   |
| スーパー                                                                                   | suupaa                   | ス↓ーパー                | siêu thị                                            |
| ひゃくえん<br>100円ショップ                                                                      | hyaku-en-shoppu          | ひゃくえんショ↓ップ           | cửa hàng 100 yên                                    |
| ドラッグストア                                                                                | doraggu-sutoa            | ドラッグスト↓ア             | hiệu thuốc                                          |
| ショッピングセンター                                                                             | shoppingu-sentaa         | ショッピンングセ↓ンター         | trung tâm mua sắm                                   |
| ショッピングモール                                                                              | shoppingu-mooru          | ショッピンングモ↓ール          | trung tâm mua sắm                                   |
| ホームセンター                                                                                | hoomu-sentaa             | ホームセ↓ンター             | home center (nơi bán đồ dùng trong nhà và xây dựng) |
| デパート                                                                                   | depaato                  | デパ↓ート                | trung tâm thương mại                                |
| でんち<br>電池                                                                              | denchi                   | でんち○／で↓んち            | cục pin                                             |
| せんたく<br>洗濯ばさみ                                                                          | sentaku-basami           | せんたくば↓さみ             | kẹp quần áo                                         |
| ゆかた<br>浴衣                                                                              | yukata                   | ゆかた○                 | yukata (trang phục mùa hè truyền thống Nhật Bản)    |
| かいちゅうでんとう<br>懐中電灯                                                                      | kaichuu-dentoo           | かいちゅうで↓んとう           | đèn pin                                             |
| べんとうばこ<br>弁当箱／お弁当箱                                                                     | bentoobako / obentoobako | べんと↓うばこ／<br>おべんと↓うばこ | hộp cơm trưa                                        |
| ココナッツミルク                                                                               | kokonattsu-miruku        | ココナッツミ↓ルク            | sữa dừa                                             |
| ほしい                                                                                    | hoshii                   | ほし↓い                 | muốn                                                |
| えきまえ<br>駅前                                                                             | ekimae                   | えきまえ○／えきま↓え          | trước nhà ga                                        |
| みせ<br>店／お店                                                                             | mise / omise             | みせ↓／おみせ○             | cửa hàng                                            |
| ～とか                                                                                    | ～toka                    | ～と↓か                 | như là (cách nói khi đưa ra ví dụ)                  |
| Q どこで買えますか？                                                                            | doko de kaemasu ka?      | ど↓こでかえま↓すか？          | Tôi có thể mua ở đâu?                               |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 2. フロアガイド

|                        |                   |                    |                       |
|------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|
| しょうゆ                   | shooyu            | しょうゆ○              | nước tương            |
| スカート                   | sukaato           | スカ↓ート              | chân váy              |
| けいこうとう<br>蛍光灯          | keekootoo         | けいこうとう○            | đèn huỳnh quang       |
| ダンベル                   | danberu           | ダンベル○              | tạ cầm tay            |
| かい<br>～階               | ～ kai             | ～かい                | tầng ~                |
| く<br>暮らし               | kurashi           | くらし○               | nhà cửa               |
| フロア                    | furoa             | フロ↓ア               | tầng                  |
| ふく<br>服                | fuku              | ふく↓                | quần áo               |
| メンズ                    | menzu             | メンズ○               | nam                   |
| しんし<br>紳士              | shinshi           | し↓んし               | nam                   |
| レディース                  | rediisu           | レディース○             | nữ                    |
| ふじん<br>婦人              | fujin             | ふじん○               | nữ                    |
| しょくひん<br>食品            | shokuhin          | しょくひん○             | thực phẩm             |
| おくじょうちゅうしゃじょう<br>屋上駐車場 | okujoo-chuushajoo | おくじょうちゅうしゃ<br>じょう○ | bãi đỗ xe tầng thượng |
| せいかつようひん<br>生活用品       | seekatsu-yoohin   | せいかつよ↓うひん          | đồ dùng sinh hoạt     |
| かでん<br>家電              | kaden             | かでん○               | đồ điện gia dụng      |
| かぐ<br>家具               | kagu              | か↓ぐ                | đồ nội thất           |
| インテリア                  | interia           | インテ↓リア             | nội thất              |
| おもちゃ                   | omocha            | おも↓ちゃ              | đồ chơi               |
| ぶんぼうぐ<br>文房具           | bunboogu          | ぶんぼ↓うぐ             | văn phòng phẩm        |
| ざっか<br>雑貨              | zakka             | ざっか○               | tạp hóa               |
| はだぎ<br>肌着              | hadagi            | はだぎ○               | quần áo lót           |
| くつ<br>靴                | kutsu             | くつ↓                | giày                  |
| バッグ                    | baggu             | バ↓ッグ               | túi xách / cặp xách   |
| スポーツ用品<br>ようひん         | supootsu-yoohin   | スポーツよ↓うひん          | đồ dùng thể thao      |

| ことば              | ローマ字            | アクセント       | Tiếng Việt             |
|------------------|-----------------|-------------|------------------------|
| ふくしょくざっか<br>服飾雑貨 | fukushoku-zakka | ふくしょくざ ↓ っか | phụ kiện thời trang    |
| けしょうひん<br>化粧品    | keshoohin       | けしょうひん ○    | mỹ phẩm                |
| しょくりょうひん<br>食料品  | shokuryoohin    | しょくりょうひん ○  | lương thực / thực phẩm |
| さけ<br>酒 ㊦        | sake            | さけ ○        | rượu                   |
| めいてん<br>銘店       | meeten          | めいてん ○      | cửa hàng nổi tiếng     |

### 3. カメラは何階ですか？ なんかい

|                                                       |                                         |                             |                                             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| ドライヤー                                                 | doraiyaa                                | ドライヤー ○                     | máy sấy tóc                                 |
| カメラ                                                   | kamera                                  | カ ↓ メラ                      | máy ảnh                                     |
| スマホケース                                                | sumaho-keesu                            | スマホケ ↓ ース                   | vỏ điện thoại thông minh                    |
| えんちょう<br>延長コード                                        | enchoo-koodo                            | えんちょうコ ↓ ード                 | dây nối dài                                 |
| なんかい／なんがい<br>何階                                       | nan-kai/ nan-gai                        | なんかい ○／なんがい ○               | tầng máy                                    |
| こちら                                                   | kochira                                 | こちら ○                       | phía này                                    |
| Q ～でございます                                             | ～ de gozaimasu                          | ～でございます ↓ す                 | là (cách diễn đạt lịch sự)                  |
| Q <sup>あんない</sup> ご案内します／<br><sup>あんない</sup> ご案内いたします | goannai shimasu /<br>goannai itashimasu | ご案内します ↓ す／<br>ご案内いたします ↓ す | Tôi sẽ dẫn đường ạ. (cách diễn đạt lịch sự) |
| Q ～になります                                              | ～ ni narimasu                           | ～になります ↓ す                  | là (cách diễn đạt lịch sự)                  |
| いっかい<br>1 階 ㊦                                         | ikkai                                   | いっかい ○                      | tầng một                                    |
| にかい<br>2 階 ㊦                                          | ni-kai                                  | にかい ○                       | tầng hai                                    |
| さんかい／さんがい<br>3 階                                      | san-kai/ san-gai                        | さんかい ○／さんがい ○               | tầng ba                                     |
| よんかい<br>4 階                                           | yon-kai                                 | よんかい ○                      | tầng bốn                                    |
| ごかい<br>5 階                                            | go-kai                                  | ごかい ○                       | tầng năm                                    |
| ろっかい<br>6 階                                           | rokkai                                  | ろっかい ○                      | tầng sáu                                    |
| ななかい<br>7 階                                           | nana-kai                                | ななかい ○                      | tầng bảy                                    |
| はちかい／はっかい<br>8 階                                      | hachi-kai/ hakkai                       | はちかい ○／はっかい ○               | tầng tám                                    |
| きゅうかい<br>9 階                                          | kyuu-kai                                | きゅうかい ○                     | tầng chín                                   |
| じゅっかい<br>10 階                                         | jukkai                                  | じゅっかい ○                     | tầng mười                                   |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 4. わあ、かっこいいですね

|                                                                                                        |             |                       |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| かっこいい                                                                                                  | kakkoii     | かっこい ↓ い              | tuyệt / ngẫu         |
| かわいい                                                                                                   | kawaiii     | かわい ↓ い               | đáng yêu             |
| <sup>たか</sup><br>高い                                                                                    | takai       | たか ↓ い                | đắt                  |
| <sup>やす</sup><br>安い                                                                                    | yasui       | やす ↓ い                | rẻ                   |
| おもしろい                                                                                                  | omoshiroi   | おもしろ ↓ い              | thú vị               |
| きれい (な)                                                                                                | kiree (na)  | き ↓ れい (な)            | đẹp                  |
| すてき (な)                                                                                                | suteki (na) | すてき (な) ○             | đẹp                  |
| おしゃれ (な)                                                                                               | oshare (na) | おしゃ ↓ れ (な)           | thời trang           |
| <sup>へん</sup><br>変 (な)                                                                                 | hen (na)    | へ ↓ ん (な)             | lạ                   |
| バッグ                                                                                                    | baggu       | バ ↓ ッグ                | túi xách / cặp xách  |
| かばん                                                                                                    | kaban       | かばん ○                 | túi xách / cặp xách  |
| <sup>した</sup><br>くつ下                                                                                   | kutsushita  | くつ ↓ した               | đôi tất              |
| シャツ                                                                                                    | shatsu      | シャ ↓ ツ                | áo sơ mi             |
| ズボン                                                                                                    | zubon       | ズボ ↓ ン / ズ ↓ ボン       | quần âu              |
| パンツ                                                                                                    | pantsu      | パンツ ○ / パ ↓ ンツ        | quần âu              |
| <sup>ティー</sup><br>Tシャツ                                                                                 | tii-shatsu  | ティーシャツ ○              | áo phông             |
| ワンピース                                                                                                  | wanpiisu    | ワンピ ↓ ース              | váy liền             |
| くつ                  | kutsu       | くつ ↓                  | giày                 |
| ネクタイ                                                                                                   | nekutai     | ネ ↓ クタイ               | cà vạt               |
| <sup>ぼうし</sup><br>帽子                                                                                   | booshi      | ぼうし ○                 | mũ                   |
| <sup>かさ</sup><br>傘  | kasa        | か ↓ さ                 | ô                    |
| ジャケット                                                                                                  | jaketto     | ジャケット ○ /<br>ジャケ ↓ ット | áo khoác             |
| コート                                                                                                    | kooto       | コ ↓ ート                | áo khoác / áo choàng |
| それに                                                                                                    | soreni      | それに ○                 | hơn nữa              |
| <sup>ほんとう</sup><br>Q 本当！                                                                               | hontoo!     | ほんとう！ ○               | Thật sự là vậy!      |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 5. ショッピングセンターの表示 ひょうじ

### 【1】

|                                                                                                            |              |         |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|
| <small>いりぐち</small><br>入口                                                                                  | iriguchi     | いりぐち○   | lối vào        |
| <small>でぐち</small><br>出口  | deguchi      | で↓ぐち    | lối ra         |
| <small>けしょうしつ</small><br>化粧室                                                                               | keshooshitsu | けしょ↓うしつ | nhà vệ sinh    |
| <small>ひじょうぐち</small><br>非常口                                                                               | hijooguchi   | ひじょ↓うぐち | lối thoát hiểm |
| <small>きやくさま</small><br>お客様                                                                                | okyakusama   | おきゃくさ↓ま | khách hàng     |

### 【2】

|                                 |        |      |         |
|---------------------------------|--------|------|---------|
| <small>お</small><br>押す [1] / 押  | osu    | おす○  | đẩy     |
| <small>ひ</small><br>引く [1] / 引  | hiku   | ひく○  | kéo     |
| <small>ひら</small><br>開く [1] / 開 | hiraku | ひら↓く | to open |
| <small>と</small><br>閉じる [2] / 閉 | tojiru | とじ↓る | mở      |
| <small>のぼ</small><br>上り         | nobori | のぼり○ | lên     |
| <small>くだ</small><br>下り         | kudari | くだり○ | xuống   |



ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. 1,980<sup>えん</sup> 円です

|                |           |         |            |
|----------------|-----------|---------|------------|
| いちえん<br>1 円    | ichi-en   | いちえん○   | 1 yen      |
| ごえん<br>5 円     | go-en     | ご↓えん    | 5 yen      |
| じゅうえん<br>10 円  | juu-en    | じゅうえん○  | 10 yen     |
| ごじゅうえん<br>50 円 | gojuu-en  | ごじゅ↓うえん | 50 yen     |
| ひゃく<br>100     | hyaku     | ひゃく↓    | một trăm   |
| にひゃく<br>200    | nihyaku   | にひゃく↓   | hai trăm   |
| さんびゃく<br>300   | sanbyaku  | さ↓んびゃく  | ba trăm    |
| よんひゃく<br>400   | yonhyaku  | よ↓んひゃく  | bốn trăm   |
| ごひゃく<br>500    | gohyaku   | ごひゃく↓   | năm trăm   |
| ろっぴゃく<br>600   | roppyaku  | ろっぴゃく↓  | sáu trăm   |
| ななひゃく<br>700   | nanahyaku | なな↓ひゃく  | bảy trăm   |
| はっぴゃく<br>800   | happyaku  | はっぴゃく↓  | tám trăm   |
| きゅうひゃく<br>900  | kyuuhyaku | きゅ↓うひゃく | chín trăm  |
| せん<br>1,000    | sen       | せ↓ん     | một nghìn  |
| にせん<br>2,000   | nisen     | にせ↓ん    | hai nghìn  |
| さんぜん<br>3,000  | sanzen    | さんぜ↓ん   | ba nghìn   |
| よんせん<br>4,000  | yonsen    | よんせ↓ん   | bốn nghìn  |
| ごせん<br>5,000   | gosen     | ごせ↓ん    | năm nghìn  |
| ろくせん<br>6,000  | rokusen   | ろくせ↓ん   | sáu nghìn  |
| ななせん<br>7,000  | nanasen   | ななせ↓ん   | bảy nghìn  |
| はっせん<br>8,000  | hassen    | はっせ↓ん   | tám nghìn  |
| きゅうせん<br>9,000 | kyuusen   | きゅうせ↓ん  | chín nghìn |
| いちまん<br>10,000 | ichiman   | いちま↓ん   | mười nghìn |

| ことば                | ローマ字         | アクセント         | Tiếng Việt               |
|--------------------|--------------|---------------|--------------------------|
| ひゃくえん<br>100 円     | hyaku-en     | ひゃくえん○        | 100 yen                  |
| にひゃくえん<br>200 円    | nihyaku-en   | にひゃく ↓ えん     | 200 yen                  |
| さんびゃくえん<br>300 円   | sanbyaku-en  | さんびゃく ↓ えん    | 300 yen                  |
| よんひゃくえん<br>400 円   | yonyaku-en   | よんひゃく ↓ えん    | 400 yen                  |
| ごひゃくえん<br>500 円    | gohyaku-en   | ごひゃく ↓ えん     | 500 yen                  |
| ろっぴゃくえん<br>600 円   | roppyaku-en  | ろっぴゃく ↓ えん    | 600 yen                  |
| ななひゃくえん<br>700 円   | nanahyaku-en | ななひゃく ↓ えん    | 700 yen                  |
| はっぴゃくえん<br>800 円   | happyaku-en  | はっぴゃく ↓ えん    | 800 yen                  |
| きゅうひゃくえん<br>900 円  | kyuuhyaku-en | きゅうひゃく ↓ えん   | 900 yen                  |
| せんえん<br>1,000 円    | sen-en       | せ ↓ んえん／せんえん○ | 1,000 yen                |
| にせんえん<br>2,000 円   | nisen-en     | にせんえん○        | 2,000 yen                |
| さんぜんえん<br>3,000 円  | sanzen-en    | さんぜんえん○       | 3,000 yen                |
| よんせんえん<br>4,000 円  | yonsen-en    | よんせんえん○       | 4,000 yen                |
| ごせんえん<br>5,000 円   | gosen-en     | ごせんえん○        | 5,000 yen                |
| ろくせんえん<br>6,000 円  | rokusen-en   | ろくせんえん○       | 6,000 yen                |
| ななせんえん<br>7,000 円  | nanasen-en   | ななせんえん○       | 7,000 yen                |
| はっせんえん<br>8,000 円  | hassen-en    | はっせんえん○       | 8,000 yen                |
| きゅうせんえん<br>9,000 円 | kyuusen-en   | きゅうせんえん○      | 9,000 yen                |
| いちまんえん<br>10,000 円 | ichiman-en   | いちまんえん○       | 10,000 yen               |
| いくら                | ikura        | い ↓ くら        | bao nhiêu (hỏi giá tiền) |

## 2. あの<sup>ティー</sup>Tシャツ、いくらですか？

|                                                                                                         |            |          |                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---------------------------------|
| カレンダー                                                                                                   | karendaa   | カレ ↓ ンダー | lịch                            |
| お菓子 <sup>かし</sup>                                                                                       | okashi     | おか ↓ し   | bánh kẹo                        |
| 招き猫 <sup>まね ねこ</sup>                                                                                    | manekineko | まねきね ↓ こ | maneki-neko (tượng mèo may mắn) |
| Tシャツ <sup>ティー</sup>  | tii-shatsu | ティーシャツ○  | áo phông                        |
| その                                                                                                      | sono       | その○      | ~ đó (gần người nghe)           |

| ことば                                                                                  | ローマ字    | アクセント | Tiếng Việt                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| それ                                                                                   | sore    | それ○   | cái đó (gần người nghe)                                                                  |
| この  | kono    | この○   | ~ này (gần người nói)                                                                    |
| これ  | kore    | これ○   | cái này (gần người nói)                                                                  |
| あの                                                                                   | ano     | あの○   | ~ kia (xa cả người nói và người nghe)                                                    |
| あれ  | are     | あれ○   | cái kia (xa cả người nói và người nghe)                                                  |
| Q いいです                                                                               | ii desu | い↓いです | Không, tôi cảm ơn. (cách diễn đạt được sử dụng khi từ chối, có cùng ý nghĩa với けっこうです.) |

|                                                     |                    |             |                                                           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------|-----------------------------------------------------------|
| <div> <div>3.</div> <div>ひき肉 200g ください</div> </div> |                    |             |                                                           |
| たい焼き                                                | taiyaki            | たいやき○       | <i>taiyaki</i> (bánh nướng hình như cá tráp biển)         |
| コロッケ                                                | korokke            | コ↓ロッケ／コロ↓ッケ | <i>korokke</i> (thịt băm, khoai tây băm tẩm bột chiên xù) |
| シュウマイ                                               | shumai             | シュウマイ○      | xíu mại                                                   |
| ひき肉                                                 | hikiniku           | ひきにく○       | thịt băm                                                  |
| チョコレートケーキ                                           | chokoreeto-keeki   | チョコレート↓ーキ   | bánh sô cô la                                             |
| チーズケーキ                                              | chiizu-keeki       | チーズ↓ーキ      | bánh phô mai                                              |
| 昆布                                                  | konbu              | こ↓んぶ        | tảo bẹ                                                    |
| たらこ                                                 | tarako             | たらこ○        | trứng cá tuyết                                            |
| 梅                                                   | ume                | うめ○         | mơ                                                        |
| 〜個                                                  | 〜ko                | 〜こ          | ~ cái, chiếc                                              |
| 〜g                                                  | 〜guramu            | 〜グ↓ラム       | ~ g                                                       |
| 〜ずつ                                                 | 〜zutsu             | 〜ず↓つ        | mỗi ~                                                     |
| Q かしこまりました                                          | kashikomarimashita | かしこまりま↓した   | Tôi hiểu rồi ạ.                                           |
| 1 個                                                 | ikko               | い↓っこ        | 1 cái                                                     |
| 2 個                                                 | ni-ko              | に↓こ         | 2 cái                                                     |
| 3 個                                                 | san-ko             | さ↓んこ        | 3 cái                                                     |

| ことば            | ローマ字            | アクセント         | Tiếng Việt             |
|----------------|-----------------|---------------|------------------------|
| よんこ<br>4 個     | yon-ko          | よ ↓ んこ        | 4 cái                  |
| ごこ<br>5 個      | go-ko           | ご ↓ こ         | 5 cái                  |
| ろっこ<br>6 個     | rokko           | ろ ↓ っこ        | 6 cái                  |
| ななこ<br>7 個     | nana-ko         | なな ↓ こ        | 7 cái                  |
| はちこ／はっこ<br>8 個 | hachi-ko/ hakko | はち ↓ こ／は ↓ っこ | 8 cái                  |
| きゅうこ<br>9 個    | kyuu-ko         | きゅ ↓ うこ       | 9 cái                  |
| じゅっこ<br>10 個   | jukko           | じゅ ↓ っこ       | 10 cái                 |
| なんこ<br>何個      | nan-ko          | な ↓ んこ        | bao nhiêu (cái, chiếc) |

| 4. はこちら、 <sup>あたた</sup> 温めますか？               |                                |                                        |                                                                                              |
|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <sup>あたた</sup> 温める [2] / <sup>あたた</sup> 温めます | atatameru /<br>atamemasu       | あたため ↓ る /<br>あたためま ↓ す                | làm nóng                                                                                     |
| ふくろ<br>袋                                     | fukuro                         | ふくろ ↓                                  | túi                                                                                          |
| スイカ<br>Suica                                 | suika                          | スイカ○                                   | Suica (thẻ IC có thể thanh toán được cước phí tàu điện, xe buýt hoặc thanh toán khi mua sắm) |
| タッチする [3] /<br>タッチします                        | tacchi-suru/<br>tacchi-shimasu | タ ↓ ッチする /<br>タ ↓ ッチします                | chạm                                                                                         |
| Q ～は、どうしますか？                                 | ～ wa, doo shimasu ka?          | ～は、ど ↓ うしますか？                          | ～ thì thế nào?                                                                               |
| Q だいじょうぶです                                   | daijyobu desu                  | だいじょ ↓ うぶです                            | Không sao đâu. (Cách diễn đạt được sử dụng khi từ chối)                                      |
| Q ～で <sup>ねが</sup> お願いします                    | ～ de onegaishimasu             | ～でお <sup>ねが</sup> いがいしま ↓ す            | Cho tôi thanh toán bằng ～                                                                    |
| Q タッチしてください                                  | tacchi-shitekudasai            | タ ↓ ッチしてくださ ↓ い                        | Hãy chạm thẻ.                                                                                |
| Q ありがとうございます<br>た                            | arigatoo gozaimashita          | あり ↓ がとうございま ↓ した                      | Cảm ơn rất nhiều. (được dùng khi nói lời cảm ơn đối với những việc đã kết thúc)              |
| こちら                                          | kochira                        | こちら○                                   | cái này (cách diễn đạt lịch sự)                                                              |
| Q お <sup>つぎ</sup> の <sup>かた</sup> 方          | otsugi no kata                 | お <sup>つぎ</sup> の <sup>かた</sup> ↓      | Khách hàng tiếp theo.                                                                        |
| Q おつけしますか？                                   | otsuke-shimasuka?              | おつけしま ↓ すか？                            | Quý khách có cần ～ không ạ？                                                                  |
| Q お <sup>かいけい</sup> 会計、～になります                | okaikee, ～ ni narimasu         | お <sup>かいけい</sup> かいけい○、<br>～になります ↓ す | Tổng số tiền là ～                                                                            |

| ことば                                                                                    | ローマ字            | アクセント         | Tiếng Việt                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------------------------|
| おはし                                                                                    | ohashi          | おは ↓ し        | đũa                                                |
| フォーク  | fooku           | フォ ↓ ーク       | đĩa                                                |
| ストロー                                                                                   | sutoroo         | スト ↓ ロー       | ống hút                                            |
| クレジットカード                                                                               | kurejitto-kaado | クレジットカード ↓ ード | thẻ tín dụng                                       |
| エディ<br>Edy                                                                             | edii            | エ ↓ ディー       | Edy (thẻ thanh toán điện tử)                       |
| ペイペイ<br>PayPay                                                                         | peipei          | ペ ↓ イペイ       | PayPay (phương pháp thanh toán điện tử bằng mã QR) |

## 5. わりびきひょうじ 割引表示

### 【①スーパーの惣菜コーナーで】

|                    |                   |                             |                    |                                                              |
|--------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| わりびき<br>～割引        | に わりびき<br>(二割引き)  | ～ waribiki<br>(ni-waribiki) | ～わりびき○<br>(にわりびき○) | giảm giá ~ (tính theo đơn vị chục, ví dụ 2割引 = giảm giá 20%) |
| ひょうじか かく<br>表示価格より | hyooji-kakakuyori | ひょうじか ↓ かくより                |                    | từ giá niêm yết                                              |
| わかどり<br>若鶏         | wakadori          | わか ↓ どり                     |                    | gà tơ                                                        |
| ぜいこみ<br>税込         | zeekomi           | ぜいこみ○                       |                    | đã bao gồm thuế                                              |

### 【②家電量販店で】

|                |                      |                                       |                            |                     |
|----------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------|---------------------|
| パーセントびき<br>～%引 | じゅっパーセントびき<br>(10%引) | ～ paasento-biki<br>(juppaasento-biki) | ～パーセントびき○<br>(じゅっパーセントびき○) | giảm ~ % (giảm 10%) |
| ぜんびん<br>全品     | zenpin               | ぜ ↓ んぴん                               |                            | tất cả sản phẩm     |
| ひとりぐ<br>一人暮らし  | hitorigurashi        | ひとりぐ ↓ らし                             |                            | sống một mình       |
| おうえん<br>応援     | ooen                 | おうえん○                                 |                            | ủng hộ, cổ vũ       |
| セール            | seeru                | セ ↓ ール                                |                            | giảm giá            |
| こがた<br>小型      | kogata               | こがた○                                  |                            | cỡ nhỏ              |
| さらに            | sarani               | さ ↓ らに                                |                            | hơn nữa             |
| ポイントサービス       | pointo-saabisu       | ポイントサ ↓ ービス                           |                            | điểm thưởng         |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

### 【③ケーキ屋で】

|             |                     |                             |                       |                          |
|-------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| えんびき<br>～円引 | ごじゅうえんびき<br>(50 円引) | ～en-biki<br>(gojuu-en-biki) | ～えんびき○<br>(ごじゅうえんびき○) | giảm ~ yên (giảm 50 yên) |
| いちご<br>苺    | ショートケーキ             | ichigo-shootokeeki          | いちごショートケ ↓ ーキ         | bánh kem dâu tây         |
| ほんじつ<br>本日  |                     | honjitsu                    | ほ ↓ んじつ               | hôm nay                  |

### 【④衣料品売り場で】

|                |               |           |  |                    |
|----------------|---------------|-----------|--|--------------------|
| ねさげかかく<br>値下価格 | nesage-kakaku | ねさげか ↓ かく |  | giá sau khi giảm   |
| ぜいぬき<br>税抜     | zeenuki       | ぜいぬき○     |  | không bao gồm thuế |

### 【⑤スーパーの肉コーナーで】

|                           |                               |                       |  |                         |
|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|--|-------------------------|
| はながく<br>半額                | hangaku                       | はながく○                 |  | nửa giá                 |
| レジにて                      | reji nite                     | レ ↓ ジに ↓ て            |  | tại quầy thanh toán     |
| こくさんめいがらとりむねにく<br>国産銘柄鶏胸肉 | kokusan-meegara-tori-muneniku | こくさんめいがら<br>とりむね ↓ にく |  | thịt ức gà hàng nội địa |

### 【⑥古本屋で】

|                |                        |                                   |                               |                                  |
|----------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| えんきんいつ<br>～円均一 | ごじゅうえんきんいつ<br>(50 円均一) | ～en-kinitsu<br>(gojuu-en-kinitsu) | ～えんき ↓ んいつ<br>(ごじゅうえんき ↓ んいつ) | đồng giá ~ yên (đồng giá 50 yên) |
| ワゴン            | wagon                  | ワ ↓ ゴン                            |                               | xe đẩy đồ                        |
| しょうひん<br>商品    | shoohin                | しょ ↓ うひん                          |                               | sản phẩm                         |

# 第17課 えいが み い 映画を見に行きました

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. 週末は何をしましたか？

|                                     |                                  |                           |                     |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|
| やすみ<br>休み                           | yasumi                           | やすみ ↓                     | ngày nghỉ           |
| うんどう<br>運動する [3] /<br>うんどう<br>運動します | undoo-suru/<br>undoo-shimasu     | うんどうする ○ /<br>うんどうしま ↓ す  | tập thể dục         |
| ふく<br>服 ㊟                           | fuku                             | ふく ↓                      | quần áo             |
| か<br>買う [1] / か<br>買います             | kau / kaimasu                    | かう ○ / かいま ↓ す            | mua                 |
| の<br>飲みに行く [1] /<br>の<br>飲みに行きます    | nomi ni iku /<br>nomi ni ikimasu | の ↓ みにいく /<br>の ↓ みにいきます  | đi uống             |
| かぞく<br>家族 ㊟                         | kazoku                           | か ↓ ぞく                    | gia đình            |
| はな<br>話す [1] / はな<br>話します           | hanasu / hanashimasu             | はな ↓ す / はなしま ↓ す         | nói chuyện          |
| コンサート                               | konsaato                         | コ ↓ ンサート                  | buổi hòa nhạc       |
| ゆっくりする [3] /<br>ゆっくりします ㊟           | yukkuri-suru/<br>yukkuri-shimasu | ゆっく ↓ りする /<br>ゆっく ↓ りします | thư giãn            |
| そうじ<br>掃除する [3] /<br>そうじ<br>掃除します   | sooji-suru/<br>sooji-shimasu     | そうじする ○ /<br>そうじしま ↓ す    | dọn dẹp, quét dọn   |
| ね<br>寝る [2] / ね<br>寝ます ㊟            | neru / nemasu                    | ねる ○ / ねま ↓ す             | ngủ, đi ngủ         |
| ジム                                  | jimu                             | ジ ↓ ム                     | phòng tập gym       |
| しゅうまつ<br>週末                         | shuumatsu                        | しゅうまつ ○                   | cuối tuần           |
| オーケストラ                              | ookesutora                       | オーケ ↓ ストラ                 | nhạc giao hưởng     |
| きのう<br>昨日                           | kinoo                            | きのう ○ / きの ↓ う            | hôm qua             |
| どにち<br>土日                           | donichi                          | どにち ○                     | Thứ bảy và chủ nhật |
| なに<br>何も                            | nanimo                           | なにも ○                     | cái gì cũng ~       |
| ネットで                                | netto de                         | ネットで ○                    | trên Internet       |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 2. たの 楽しかったです

|                                                                                              |                    |                |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| べんきょう<br>勉強                                                                                  | benkyoo            | べんきょう○         | học                |
| せんたく<br>洗濯  | sentaku            | せんたく○          | giặt giũ           |
| そうじ<br>掃除   | sooji              | そうじ○           | dọn dẹp / quét dọn |
| こくさい<br>国際フェスティバル                                                                            | kokusai-fesutibaru | こくさいフェ ↓ スティバル | lễ hội quốc tế     |
| たの<br>楽しい                                                                                    | tanoshii           | たのし ↓ い        | vui vẻ             |
| おもしろい       | omoshiroi          | おもしろ ↓ い       | thú vị             |
| いい          | ii                 | い ↓ い          | tốt                |
| まあまあ (な)                                                                                     | maamaa (na)        | まあま ↓ あ (な)    | tạm được           |
| たいへん<br>大変 (な)                                                                               | taihen (na)        | たいへん (な) ○     | khó khăn / vất vả  |
| いちにちじゅう<br>一日中                                                                               | ichinichijuu       | いちにちじゅう○       | suốt cả ngày       |
| どこにも                                                                                         | dokonimo           | どこにも○          | nơi nào cũng ~     |
| 🔍 よかった (です)                                                                                  | yokatta (desu)     | よ ↓ かった (です)   | Đã tốt.            |
| ゴジラ                                                                                          | gojira             | ゴ ↓ ジラ         | Godzilla           |
| すばらしい                                                                                        | subarashii         | すばらし ↓ い       | tuyệt vời          |
| つまらない                                                                                        | tsumaranai         | つまら ↓ ない       | chán               |
| いまいち (な)                                                                                     | imaichi (na)       | いま ↓ いち (な)    | không hài lòng lắm |

## 3. かぞく すいぞくかん い 家族で水族館に行きました

### 【①】

|               |            |           |               |
|---------------|------------|-----------|---------------|
| かぞく<br>家族で    | kazoku de  | か ↓ ぞくで   | cùng gia đình |
| すいぞくかん<br>水族館 | suizokukan | すいぞく ↓ かん | thủy cung     |
| ペンギン          | pengin     | ペンギン○     | chim cánh cụt |
| そして           | soshite    | そして○      | sau đó        |
| クラゲ           | kurage     | クラゲ○      | con sứa       |



| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 【②】

|                      |                        |                 |                 |
|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| きも<br>気持ちいい          | kimochi-ii             | きもちい ↓ い        | dễ chịu         |
| コスモス                 | kosumosu               | コ ↓ スモス         | hoa cosmos      |
| はな<br>花              | hana                   | はな ↓            | hoa             |
| Q きも<br>気持ちよかった (です) | kimochi-yokatta (desu) | きもちよ ↓ かった (です) | Đã rất dễ chịu. |

## 【③】

|          |     |        |       |
|----------|-----|--------|-------|
| おお<br>多い | ooi | おお ↓ い | nhiều |
|----------|-----|--------|-------|

## 【④】

|               |            |                  |                |
|---------------|------------|------------------|----------------|
| まだまだ          | mada mada  | ま ↓ だまだ          | vẫn            |
| げんき<br>元気 (な) | genki (na) | げ ↓ んき (な)       | khỏe mạnh      |
| いわ<br>お祝い     | oiwai      | おいわい ○           | chúc mừng      |
| すしや<br>寿司屋    | sushiya    | すし ↓ や           | nhà hàng sushi |
| ふたり<br>二人で    | futari de  | ふたり ↓ で          | hai người      |
| おいしい          | oishii     | おいしい ○ / おいし ↓ い | ngon           |

## りょうきんひょう 4. 料金表

### すいぞくかん 【①水族館】

|                      |                  |                   |                               |
|----------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|
| チケット                 | chiketto         | チ ↓ ケット / チケ ↓ ット | vé                            |
| おとな / だいにん<br>大人     | otona / dainin   | おとな ○ / だいにん ○    | người lớn                     |
| こうこうせい<br>高校生        | kookoosee        | こうこ ↓ うせい         | học sinh cấp 3                |
| しょう ちゅうがくせい<br>小・中学生 | shoo-chuugakusee | しょうちゅうが ↓ くせい     | học sinh tiểu học & trung học |
| はつばいちゅう<br>発売中       | hatsubaichuu     | はつばいちゅう ○         | đang bán ra                   |
| にゅうかんけん<br>入館券       | nyuukanken       | にゅうか ↓ んけん        | vé vào cửa                    |
| いっばん<br>一般           | ippan            | いっばん ○            | chung                         |
| だいがくせい<br>大学生        | daigakusee       | だいが ↓ くせい         | sinh viên đại học             |

| ことば                                       | ローマ字                                  | アクセント                         | Tiếng Việt                                                      |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| ちゅうにん<br>中人                               | chuunin                               | ちゅうにん○                        | học sinh                                                        |
| しょうにん<br>小人                               | shoonin                               | しょうにん○                        | trẻ con                                                         |
| Q つり銭のお取り忘れに<br>ちゅうい<br>注意！               | tsurisen no otoriwasure<br>ni chuui ! | つりせんのおとりわすれに<br>ちゅ ↓ うい！      | Chú ý đừng quên lấy lại<br>tiền thừa!                           |
| 【②温泉の共同浴場】                                |                                       |                               |                                                                 |
| りょうきん<br>料金                               | ryookin                               | りょ ↓ うきん                      | giá vé                                                          |
| さいいじょう<br>～歳以上<br>じゅうにさいいじょう<br>(十二歳以上)   | ～ sai-ijoo<br>(juuni-sai-ijoo)        | ～さいい ↓ じょう<br>(じゅうにさいい ↓ じょう) | ～ tuổi trở lên (12 tuổi trở lên)                                |
| こそうゆ<br>古総湯                               | Kosooyu                               | こそ ↓ うゆ                       | Nhà tắm công cộng<br>Kosoyu                                     |
| えいぎょうじかん<br>営業時間                          | eegyoo-jikan                          | えいぎょうじ ↓ かん                   | giờ mở cửa                                                      |
| きゅうぎょうび<br>休業日                            | kyuugyoobi                            | きゅうぎょ ↓ うび                    | ngày đóng cửa                                                   |
| にゅうよく<br>入浴                               | nyuuyoku                              | にゅうよく○                        | vào tắm                                                         |
| まいつき<br>毎月                                | maitzuki                              | まいつき○                         | hàng tháng                                                      |
| だい ー ようび<br>第～▲曜日<br>だいよんすいようび<br>(第四水曜日) | dai ～▲ yoobi<br>(dai-yon-suiyoobi)    | だい～▲よ ↓ うび<br>(だいよんすいよ ↓ うび)  | thứ ▲ tuần thứ ~ của<br>tháng (thứ tư tuần thứ tư<br>của tháng) |
| しょうご<br>正午                                | shoogo                                | しょ ↓ うご                       | buổi trưa                                                       |
| 【③焼肉屋】                                    |                                       |                               |                                                                 |
| た ほうだい<br>食べ放題                            | tabe-hoodai                           | たべほ ↓ うだい                     | ăn thoải mái                                                    |
| の ほうだい<br>飲み放題                            | nomi-hoodai                           | のみほ ↓ うだい                     | uống thoải mái                                                  |
| めいさま<br>～名様より<br>にめいさま<br>(2名様より)         | ～ mee-samayori<br>(ni-mee-samayori)   | ～めいさまよ ↓ り<br>(に ↓ めいさまよ ↓ り) | ～ người trở lên (2 người<br>trở lên)                            |
| ひとりさま<br>お1人様                             | ohitorisama                           | おひとりさま○                       | một người                                                       |
| プラス                                       | purasu                                | プラス○                          | cộng                                                            |
| ぜんびん<br>全品                                | zenpin                                | ぜ ↓ んびん                       | tất cả sản phẩm                                                 |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

|                                          |                                |                     |                                      |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| 〜付き<br><small>の ほうだい</small><br>(飲み放題付き) | 〜 tsuki<br>(nomi-hoodai-tsuki) | 〜つき○<br>(のみほうだいつき○) | kèm theo ~ (kèm theo uống thoải mái) |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|

#### 【④マンガ喫茶】

|                    |                              |                      |                           |
|--------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|
| パック                | pakku                        | パ↓ック                 | gói                       |
| ブース                | buusu                        | ブ↓ース／ブース○            | khoang                    |
| こしつ<br>個室          | koshitsu                     | こしつ○                 | phòng riêng               |
| りょうきん<br>料金システム    | ryookin-shisutemu            | りょうきんシ↓ステム           | hệ thống giá cả           |
| きほんりょうきん<br>基本料金   | kihon-ryookin                | きほんりょ↓うきん            | giá cơ bản                |
| えんちょうりょうきん<br>延長料金 | enchoo-ryookin               | えんちょうりょ↓うきん          | giá gia hạn               |
| ごと<br>〜毎に (10分毎に)  | 〜 goto ni<br>(juppun-gotoni) | 〜ご↓とに<br>(じゅっぷんご↓とに) | cứ mỗi ~ (cứ mỗi 10 phút) |
| いつでも               | itsudemo                     | いつでも○／い↓つでも          | bất cứ lúc nào            |
| ナイト                | naito                        | ナ↓イト                 | buổi đêm                  |
| かぎつ<br>鍵付き         | kagi-tsuki                   | かぎつき○                | có chìa khóa              |
| せき<br>席            | seki                         | せ↓き                  | ghế                       |
| かんぜん<br>完全 (な)     | kanzen (na)                  | かんぜん (な) ○           | hoàn toàn                 |

### 5. いま いえ つ 今、家に着きました

|               |                      |              |                    |
|---------------|----------------------|--------------|--------------------|
| つく [1] / 着きます | tsuku / tsukimashita | つ↓く / つきま↓した | đến nơi            |
| はじめて          | hajimete             | はじ↓めて        | lần đầu tiên       |
| また            | mata                 | また○          | lại                |
| Q 着きました       | tsukimashita         | つきま↓した       | Tôi đã về đến nhà. |

だい 第 18 か 課 おんせん はい  
温泉に入りたいです

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

## 1. ゴールデンウィークの予定は？

|                                     |                                |                      |                     |
|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------|
| りょこう<br>旅行する [3] /<br>りょこう<br>旅行します | ryokoo-suru/<br>ryokoo-shimasu | りょこうする○/<br>りょこうしま↓す | du lịch             |
| とも<br>友だち ㊦                         | tomodachi                      | ともだち○                | bạn bè              |
| あ<br>会う [1] / あ<br>会います             | au / aimasu                    | あ↓う / あいま↓す          | gặp                 |
| い<br>行く [1] / い<br>行きます ㊦           | iku / ikimasu                  | いく○ / いきま↓す          | đi                  |
| すいはんき<br>炊飯器 ㊦                      | suihanki                       | すいは↓んき               | nồi cơm điện        |
| か<br>買う [1] / か<br>買います ㊦           | kau / kaimasu                  | かう○ / かいま↓す          | mua                 |
| うち ㊦                                | uchi                           | うち○                  | nhà                 |
| もうすぐ                                | moosugu                        | もうす↓ぐ                | sắp / sắp sửa       |
| なつやす<br>夏休み                         | natsuyasumi                    | なつや↓すみ               | ngỉ hè              |
| ひろしま<br>広島                          | hiroshima                      | ひろしま○                | Hiroshima           |
| れんきゅう<br>連休                         | renkyuu                        | れんきゅう○               | kỳ nghỉ             |
| どこか                                 | dokoka                         | ど↓こか                 | đâu đó / nơi nào đó |
| ゴールデンウィーク                           | gooruden-wiiku                 | ゴールデンウィ↓ーク           | Tuần lễ vàng        |
| よてい<br>予定                           | yotee                          | よてい○                 | dự định / kế hoạch  |
| いけぶくろ<br>池袋                         | ikebukuro                      | いけぶ↓くろ               | Ikebukuro           |

## 2. 日本で何がしたい？

|                           |                     |               |            |
|---------------------------|---------------------|---------------|------------|
| ディズニーランド                  | dizunii-rando       | ディズニーラ↓ンド     | Disneyland |
| ふじさん<br>富士山               | fujisan             | ふ↓じさん         | Núi Phú Sĩ |
| のぼ<br>登る [1] / のぼ<br>登ります | noboru / noborimasu | のぼる○ / のぼりま↓す | leo        |
| きょうと<br>京都                | kyoto               | きょ↓うと         | Kyoto      |
| じんじゃ<br>神社                | jinja               | じ↓んじゃ         | ngôi đền   |

| ことば               | ローマ字              | アクセント             | Tiếng Việt                        |
|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|
| しんかんせん<br>新幹線     | shinkansen        | しんか ↓ んせん         | Shinkansen (tàu cao tốc Nhật Bản) |
| ゆき<br>雪           | yuki              | ゆき ↓              | tuyết                             |
| みる [2] / 見ます ㊦    | miru / mimasu     | み ↓ る / みま ↓ す    | xem                               |
| どら焼き              | dorayaki          | どらやき ○            | dorayaki (bánh nướng nhân đậu đỏ) |
| 食べる [2] / 食べます ㊦  | taberu / tabemasu | たべ ↓ る / たべま ↓ す  | ăn                                |
| おんせん<br>温泉        | onsen             | おんせん ○            | suối nước nóng                    |
| はい入る [1] / はい入ります | hairu / hairimasu | は ↓ いる / はいりま ↓ す | vào                               |
| おみやげ<br>お土産       | omiyage           | おみやげ ○            | quà / quà lưu niệm                |
| ぜひ                | zehi              | ぜ ↓ ひ             | nhất định                         |
| ほかに               | hoka ni           | ほかに ○             | ngoài ra                          |
| あと ㊦              | ato               | あ ↓ と             | và / ngoài ra                     |
| どうして              | dooshite          | ど ↓ うして           | tại sao                           |
| い行って ㊦            | itte              | いって ○             | Hãy đi đi                         |
| しんじゅく<br>新宿       | shinjuku          | しんじゅく ○           | Shinjuku                          |
| すが じんじゃ<br>須賀神社   | suga-jinja        | すがじ ↓ んじゃ         | Đền Suga                          |
| きみ なの<br>君の名は。    | kimi no na wa     | きみのなは ↓           | Kimi no Na wa (Tên cậu là gì)     |
| ドラえもん             | doraemon          | ドラえもん ○           | Doraemon                          |

### 3. ふねの 船に乗りました

|                 |                       |             |                |
|-----------------|-----------------------|-------------|----------------|
| しゃしん<br>写真      | shashin               | しゃしん ○      | ảnh            |
| どうが<br>動画       | dooga                 | どうが ○       | video          |
| ともだち<br>友達をタグ付け | tomodachi o tagu-zuke | ともだちをタグづけ ○ | gắn thẻ bạn bè |
| きぶん<br>気分       | kibun                 | き ↓ ぶん      | tâm trạng      |
| アクティビティ         | akutibiti             | アクティ ↓ ビティ  | hoạt động      |
| チェックイン          | chekku-in             | チェックイ ↓ ン   | check-in       |

| ことば | ローマ字 | アクセント | Tiếng Việt |
|-----|------|-------|------------|
|-----|------|-------|------------|

## 4. はじめて露天風呂に入りました

|                   |                             |                       |                                     |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| ろてんぶろ<br>露天風呂     | roten-buro                  | ろてんぶ ↓ ろ /<br>ろてんぶろ ○ | khu tắm ngoài trời                  |
| それに 🗣️            | soreni                      | それに ○                 | hơn nữa                             |
| けしき<br>景色         | keshiki                     | け ↓ しき                | phong cảnh                          |
| それから 🗣️           | sorekara                    | それから ○                | sau đó                              |
| とり<br>鶏           | tori                        | とり ○                  | con gà                              |
| でも 🗣️             | demo                        | で ↓ も                 | nhưng                               |
| Q それは、よかったです<br>ね | sore wa, yokatta desu<br>ne | それ ○ は、よ ↓ かったです<br>ね | Thật tuyệt vời nhỉ?                 |
| べっぶおんせん<br>別府温泉   | beppu-onsen                 | べっぶお ↓ んせん            | Beppu Onsen (Khu suối<br>nước nóng) |

## 日本語のアクセント

日本語は「高アクセント」です。アクセントの下がり目（音の高さが急に下がるところ）が、あるかないか、あるとしたら、どこにあるかが、ひとつひとつの単語ごとに決まっています。アクセントが違くと、発音のしかたも違います。

アクセントの下がり目がある場合、その位置を「↓」で表します。  
単語にアクセントの下がり目がないときは、最後に「○」を付けます。

## ■ 単語だけを読んだときの発音

単語のいちばん初めで、低→高へ音が高くなります。そのあと、アクセントの下がり目↓があるまで、高いまま発音されます。下がり目↓があったら、そこで音が下がります。下がり目がない単語○は、最後まで下がらないで高く発音されます。

(例) ざいりゅうかーど      インドネシア  
さかな○      ベトナム○      あめ○ (keto)

単語のいちばん初めに下がり目↓がある場合、高いところから始めて、すぐ低くなります。

(例) かさ      ミャンマー      あめ (mua)

単語の最後に下がり目↓があるときは、その後から下がります。単語だけを発音したときは、下がり目のない単語と高さのパターンは同じです。このような単語は、音声では単語単独の発音と、「～です」を付けたときの発音の両方を収録しています。

(例) いもうと↓      いもうと↓です。      はな↓ (bong hoa)      はな↓です。  
ともだち○      ともだち○です。      はな○ (nu i)      はな○です。

単語の中に切れ目があって、途中で高さがまた高くなる単語もあります。その場合、切れ目を△で表します。

(例) よんじゅう△ごふん

1つの単語に2種類のアクセントがあって、どちらで発音してもいい場合は、「/」で両方のアクセントを載せています。

(例) めんきょしょう○/めんきょ↓しょう

## ■ ぶん はつおん 文の発音

ぶんのいちばんはじめて、ていこうおとたか  
文のいちばん初めて、低→高へ音が高くなります。そのあと、アクセントの下がり目↓があるまで、高いまま発音されます。  
さめおとさ  
下がり目↓があったら、そこで音が下がります。

(例) おさきにしつ↓れいします。

ベトナム○から きま↓した。

ぶん なか さめふた いじょう ばあい はじめ さめ おお さめ ばんめ  
文の中に、下がり目が2つ以上ある場合は、初めの下がり目↓で大きく下がり、2番目からあとの下がり目↓では少し  
さ  
だけ下がります。

(例) か↓いてくださ↓い。

インドネ↓シアから きま↓した。

スボ↓ーツが すき↓です。

ミャ↓ンマーから きま↓した。

ぶん とちゅう い み き め あいて つた たいせつ ぶぶん  
文の途中に意味の切れ目や、相手に伝えたい大切な部分（フォーカス）がある場合は、そこからもういちど高くなります。

(例) すみませ↓ん、にちよ↓うびは だめ↓です。 （「だめ」=大切な部分）

ぎもん ぶん  
疑問文のときは、文の最後で上昇します。

(例) おなまえ○は？

ど↓こに す↓んでいま↓すか？

にほんご ぶんぜんたい  
日本語のアクセントは、文全体のイントネーションに大きく影響します。

## ■ れんしゅうほうほう アクセントの練習方法

おんせい き たんご たか ちが ちゅうい き  
音声を聞くと、単語ごとの高さのパターンの違いに注意して聞きましょう。そのあと、アクセントを見て、アクセントの  
さめ かくにん ちが はつおん ちが あらわ かんが  
下がり目を確認しましょう。アクセントの違いが、発音の違いにどのように現れているかを考えましょう。

シャドーイングするときも、アクセントに注意しながら、まねして発音してみましょう。

はつおん かんけい じぶん かんが ぶん はつおん ちゅうい はつおん  
アクセントと発音の関係がだんだんわかってきたら、自分で考えた文を発音するときも、アクセントに注意しながら発音  
するようにしましょう。

ちゅうい はつおん しぜん き にほんご はつおん ちか  
アクセントに注意して発音することができたら、自然で聞きやすい日本語の発音に近づくことができます。



# Trọng âm tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có "trọng âm cao thấp". Việc có điểm nhấn trọng âm (nơi độ cao của âm giảm mạnh) hay không, nếu có thì ở đâu, tùy thuộc vào từng từ. Nếu trọng âm khác nhau thì cách phát âm cũng khác nhau.

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm thì vị trí đó được thể hiện bằng ↓.

Trường hợp không có điểm nhấn trọng âm thì thêm ○ vào cuối từ.

## ■ Phát âm khi đọc từ

Khi bắt đầu một từ, trọng âm chuyển từ bậc thấp lên bậc cao. Sau đó, phát âm duy trì ở bậc cao cho đến khi có điểm nhấn trọng âm (↓). Nếu có điểm nhấn trọng âm (↓) thì hạ độ cao ở đó. Những từ không có điểm nhấn trọng âm (○) được phát âm ở bậc cao mà không hạ thấp cho đến cuối cùng.

[Ví dụ] ざいりゅうかーど      インドネシア      あめ○ (kẹo)  
さかな○      ベトナム○

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm ↓ ở âm tiết đầu tiên của từ thì bắt đầu ở bậc cao rồi ngay lập tức hạ độ cao.

[Ví dụ] かさ      ミャンマー      あめ (mưa)

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm (↓) ở âm tiết cuối cùng của từ thì hạ thấp độ cao sau đó. Sau khi phát âm từ này, duy trì bậc cao giống như từ không có điểm nhấn trọng âm. Những từ như vậy bao gồm cả cách phát âm của riêng từ đó và cách phát âm khi thêm 「～です」.

[Ví dụ] いもうと      いもうとです。      はな (bông hoa)      はなです。  
ともだち○      ともだち○です。      はな○ (mũi)      はな○です。

Cũng có những từ có ranh giới trong từ, giữa chừng trọng âm lại lên cao. Trường hợp này, ranh giới được biểu thị bằng △.

[Ví dụ] よじんじゅう△こふん

Trường hợp 1 từ có 2 kiểu phát âm và có thể phát âm theo cả 2 cách thì đặt dấu gạch chéo ( / ) giữa chúng.

[Ví dụ] めんきょしょう○ / めんきょしょう

## ■ Phát âm câu

Khi bắt đầu câu, trọng âm chuyển từ bậc thấp lên bậc cao. Sau đó, phát âm giữ nguyên ở bậc cao cho đến khi có điểm nhấn trọng âm ( ↓ ). Nếu có điểm nhấn trọng âm ( ↓ ) thì hạ độ cao ở đó.

(Ví dụ) お さきにしつ ↓ れいします。

ベトナム ○ から きま ↓ した。

Trường hợp trong câu có 2 điểm nhấn trọng âm trở lên thì hạ thấp nhiều ở điểm nhấn trọng âm ( ↓ ) đầu tiên, hạ ít hơn từ điểm nhấn trọng âm ( ↓ ) thứ hai trở đi.

(Ví dụ) か ↓ いて くださ ↓ い。

インドネ ↓ シア ↓ から きま ↓ した。

スポ ↓ ーツ ↓ が すき ↓ です。

ミヤ ↓ ンマー ↓ から きま ↓ した。

Trường hợp ở giữa câu có ngắt ý hoặc có phần quan trọng (tiêu điểm) muốn truyền tải đến đối phương thì từ chỗ đó trọng âm lên cao một lần nữa.

(Ví dụ) す みませ ↓ ん、に ちよ ↓ う び ↓ は だめ ↓ です。 ([だめ] = Phần quan trọng)

Trọng âm lên cao ở cuối câu khi là câu nghi vấn.

(Ví dụ) お なまえ ○ は？ ど ↓ こ ↓ に す ↓ ん ↓ で いま ↓ す ↓ か？

Trọng âm tiếng Nhật có ảnh hưởng lớn đến ngữ điệu của toàn bộ câu.

## ■ Cách luyện tập trọng âm

Khi nghe âm thanh, hãy chú ý đến sự khác nhau về kiểu cao độ của mỗi từ. Sau đó tìm trọng âm và xác nhận điểm nhấn trọng âm. Hãy suy nghĩ xem sự khác nhau về trọng âm được thể hiện như thế nào trong sự khác biệt của phát âm.

Khi luyện nói đuổi hãy chú ý đến trọng âm và thử bắt chước phát âm.

Khi đã dần hiểu được mối quan hệ giữa trọng âm và phát âm, hãy chú ý đến trọng âm cả khi phát âm những câu mình tự nghĩ ra.

Nếu có thể phát âm mà chú ý trọng âm thì bạn có khả năng tiến gần hơn đến cách phát âm tiếng Nhật tự nhiên và dễ nghe.